

PHẦN I – GIÁO DỤC KINH TẾ

CHỦ ĐỀ 1: NỀN KINH TẾ VÀ CÁC CHỦ THỂ CỦA NỀN KINH TẾ

BÀI 1: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. Hoạt động sản xuất và vai trò của hoạt động sản xuất

- **Khái niệm:** hoạt động sản xuất là hoạt động tạo ra sản phẩm vật chất và tinh thần đáp ứng các nhu cầu của con người.

- **Vai trò:**

+ Là hoạt động kinh tế cơ bản, quyết định sự tồn tại phát triển của cá nhân và xã hội.

+ Là cơ sở thúc đẩy việc mở rộng các hoạt động khác của con người, làm phong phú đời sống vật chất và tinh thần của xã hội.

=> Với vai trò quan trọng như vậy, mỗi người cần tích cực, chủ động tham gia vào hoạt động sản xuất phù hợp với điều kiện và lứa tuổi của mình.

2. Hoạt động phân phối, trao đổi và vai trò của hoạt động phân phối, trao đổi

a. Hoạt động phân phối:

- **Khái niệm:** là hoạt động phân chia các yếu tố sản xuất cho các ngành, các đơn vị sản xuất khác nhau để tạo ra sản phẩm và phân chia sản phẩm cho các cá nhân tiêu dùng theo tỉ lệ đóng góp của họ vào việc tạo ra sản phẩm.

- **Vai trò:** quan hệ phân phối phù hợp sẽ góp phần thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng.

b. Hoạt động tiêu dùng

- **Khái niệm:**

+ Là việc sử dụng các sản phẩm được sản xuất ra để thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của con người.

+ Bao gồm tiêu dùng cho sinh hoạt và tiêu dùng cho sản xuất.

- **Vai trò:**

+ Tiêu dùng là mục đích, là động lực thúc đẩy sản xuất phát triển.

+ Mỗi người cần tiêu dùng hợp lí, có kế hoạch để trở thành người tiêu dùng thông minh.

BÀI 2: CÁC CHỦ THỂ CỦA NỀN KINH TẾ

1. Chủ thể sản xuất

- Chủ thể sản xuất là cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp, trực tiếp tạo ra sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội.

- Chủ thể sản xuất sử dụng các yếu tố đầu vào như vốn, sức lao động, tài nguyên thiên nhiên, để sản xuất, kinh doanh và thu lợi nhuận.
- Chủ thể sản xuất luôn quan tâm đến việc lựa chọn loại hàng hoá sản xuất, xác định số lượng sản phẩm làm ra và kỹ thuật sản xuất phù hợp để có lợi nhất cho bản thân, thúc đẩy nền kinh tế phát triển.
- Ngoài mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận, chủ thể sản xuất cần tuân thủ pháp luật, có trách nhiệm đối với người tiêu dùng, với xã hội và môi trường, góp phần phát triển bền vững.

2. Chủ thể trung gian

- Chủ thể trung gian là các cá nhân, tổ chức đóng vai trò cầu nối giữa người sản xuất với người tiêu dùng trong nền kinh tế. Do sự phát triển của sản xuất và trao đổi, dưới tác động của phân công lao động xã hội, những chủ thể trung gian xuất hiện trên thị trường thực hiện kết nối các quan hệ mua và bán.
- Nhờ có các chủ thể trung gian mà nền kinh tế trở nên sống động, linh hoạt hơn. Chủ thể trung gian góp phần làm cho sản xuất và tiêu dùng trở nên tương thích với nhau, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng phát triển.

3. Chủ thể tiêu dùng

- Chủ thể tiêu dùng là người mua và sử dụng hàng hoá, dịch vụ để thoả mãn các nhu cầu của mình
- Người tiêu dùng ra quyết định chi tiêu dựa trên số tiền mình có, lựa chọn sản phẩm và phương thức mua hàng phù hợp với nhu cầu của cá nhân
- Sự phát triển đa dạng về nhu cầu của người tiêu dùng là động lực quan trọng thúc đẩy sản xuất phát triển. Vì vậy, ngoài việc thoả mãn nhu cầu của mình, người tiêu dùng cần có trách nhiệm đối với sự phát triển bền vững của xã hội.

4. Chủ thể nhà nước

- Nhà nước là một chủ thể của nền kinh tế, có vai trò điều tiết và điều kiện thuận lợi cho các chủ thể kinh tế khác hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả.
- Nhà nước cũng tác động để điều chỉnh và khắc phục những vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

CHỦ ĐỀ 2: THỊ TRƯỜNG VÀ CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

BÀI 3: THỊ TRƯỜNG

1. Khái niệm thị trường

- Thị trường là nơi các chủ thể kinh tế tương tác để xác định số lượng, giá cả hàng hoá, dịch vụ khi mua và bán, đáp ứng nhu cầu của mỗi bên.

- Các yếu tố cơ bản của thị trường là: hàng hoá, tiền tệ, giá cả, người mua, người bán.
- Các quan hệ cơ bản của thị trường:
 - + Quan hệ hàng hoá - tiền tệ
 - + Quan hệ cung - cầu.
 - + Quan hệ mua - bán

2. Các loại thị trường

- Thị trường được phân loại theo nhiều cách khác nhau:
 - + **Theo đối tượng hàng hoá và dịch vụ được mua và bán**, có thị trường của từng loại sản phẩm như: thị trường gạo, thị trường cà phê, thị trường thép, thị trường nhà ở, thị trường dịch vụ chăm sóc sức khỏe, thị trường công nghệ,..
 - + **Theo vai trò của sản phẩm đem ra trao đổi** đối với hoạt động sản xuất và tiêu dùng, có thể chia thành: thị trường yếu tố sản xuất và thị trường hàng tiêu dùng.
 - + **Theo phạm vi không gian**, có thể chia thành: thị trường trong nước và thị trường thế giới.
 - + **Theo cách thức gặp nhau của chủ thể**, có thị trường truyền thống (giao dịch trực tiếp), thị trường trực tuyến (giao dịch qua nền tảng công nghệ số).
 - + **Theo tính chất và cơ chế vận hành** có thị trường cạnh tranh hoàn hảo và thị trường cạnh tranh không hoàn hảo.

3. Chức năng của thị trường

- Với tư cách là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, thị trường là môi trường quan trọng thúc đẩy sản xuất và trao đổi hàng hoá. Thị trường có ba chức năng cơ bản sau đây:
 - + **Một là**, thừa nhận sự phù hợp của hàng hoá với nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng. Một hàng hoá bán được trên thị trường nghĩa là chủng loại, hình thức, chất lượng hàng hoá đó đáp ứng yêu cầu của xã hội. Trên cơ sở tác động qua lại lẫn nhau giữa người bán với người mua, giá cả hàng hoá được hình thành.
 - + **Hai là**, cung cấp thông tin cho các chủ thể kinh tế. Thị trường cung cấp nhiều loại thông tin như giá cả, số lượng, chất lượng hàng hoá, cơ cấu sản phẩm, mẫu mã, điều kiện mua và bán,...
 - + **Ba là**, kích thích và điều tiết điều tiết hoạt động sản xuất và tiêu dùng. Trên cơ sở các thông tin của thị trường, người sản xuất điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh của mình để tăng thu lợi nhuận, người tiêu dùng điều chỉnh việc mua hàng hoá sao cho thu được nhiều lợi ích nhất.

BÀI 4: CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

1. Khái niệm cơ chế thị trường

Cơ chế thị trường là cách thức vận hành của nền kinh tế, trong đó các chủ thể kinh tế tác động qua lại với nhau để phân bổ các nguồn lực, hình thành giá cả, các định khối lượng và cơ cấu sản xuất, tiêu dùng tuân theo yêu cầu của các quy luật kinh tế.

2. Ưu điểm và nhược điểm của cơ chế thị trường

- Ưu điểm:

- + Điều tiết sản xuất, lưu thông và tiêu dùng một cách tối ưu;
- + Tạo động lực sáng tạo cho các chủ thể kinh tế, thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để hạ thấp chi phí;
- + Phát huy tốt tiềm năng của mọi chủ thể, vùng miền
- + Thúc đẩy liên kết kinh tế trong nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

- **Lưu ý:** Ưu điểm của cơ chế thị trường cần có các điều kiện để biểu hiện ra, đó là các yếu tố sản xuất được di chuyển dễ dàng, giá cả thị trường có tính linh hoạt, thông tin thị trường nhanh nhạy, các chủ thể tham gia thị trường phải nắm được đầy đủ thông tin liên quan.

- Nhược điểm:

- + Tiềm ẩn rủi ro khủng hoảng kinh tế khi có sự mất cân đối giữa sản xuất với tiêu dùng
- + Có thể dẫn đến lạm dụng tài nguyên thiên nhiên, gây suy thoái môi trường tự nhiên và môi trường xã hội

Dẫn đến phân hoá xã hội về thu nhập, không công bằng về cơ hội tiếp cận các nguồn lực kinh tế,...

=> Do cơ chế thị trường tồn tại những nhược điểm nêu trên nên trong thực tế, Nhà nước thường tham gia điều tiết nền kinh tế ở mức độ nhất định để khắc phục những nhược điểm của cơ chế thị trường.

3. Giá cả thị trường và chức năng của giá cả thị trường

a) Giá cả thị trường

- Giá cả thị trường là giá hàng hóa và dịch vụ hình thành do tác động qua lại giữa các chủ thể kinh tế tham gia hoạt động mua bán trên thị trường tại một thời điểm, địa điểm nhất định.

b) Chức năng của giá cả thị trường

- Giá cả là yếu tố trung tâm của thị trường, là mối quan tâm của các chủ thể kinh tế khi tham gia thị trường.

- Thông qua sự biến động của giá cả, các chủ thể kinh tế nhận biết được sự khan hiếm hoặc dư thừa tương đối của hàng hoá, từ đó điều chỉnh hành vi của mình.
- Giá cả còn giúp thị trường điều tiết và phân bổ lại các nguồn lực giữa các ngành sản xuất theo hướng có lợi nhất cho các chủ thể kinh tế.

CHỦ ĐỀ 3: NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ

BÀI 5: NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm và đặc điểm của ngân sách nhà nước

Khái niệm: Ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

- **Phân loại:** Ngân sách nhà nước bao gồm:

- + **Ngân sách trung ương** là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp trung ương hưởng và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp trung ương.
- + **Ngân sách địa phương** là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp địa phương hưởng, thu bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp địa phương.

Đặc điểm:

- + Bao gồm toàn bộ các khoản thu chi được dự toán và thực hiện trong một thời gian nhất định.
- + Được quyết định bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- + Hoạt động thu chi của ngân sách nhà nước được thực hiện theo nguyên tắc không hoàn trả trực tiếp.
- + Được xây dựng và thực hiện nhằm mục tiêu bảo đảm về mặt tài chính cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước vì lợi ích chung của quốc gia.

2. Vai trò của ngân sách nhà nước

- Ngân sách nhà nước có vai trò đặc biệt quan trọng đối với toàn bộ các hoạt động kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối nội, đối ngoại của quốc gia.
- Ngân sách nhà nước có giữ vai trò là công cụ:
 - + củng cố bộ máy quản lý của Nhà nước
 - + Tăng cường sức mạnh quốc phòng và giữ vững an ninh quốc gia
 - + Phân bổ các nguồn lực tài chính, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển với tốc độ nhanh, ổn định, bền vững

- + Tăng cường tiềm lực tài chính quốc gia, góp phần ổn định tiền tệ, giá cả và kiềm chế lạm phát.
- + Điều tiết thu nhập của các chủ thể trong nền kinh tế.
- + Góp phần giải quyết các vấn đề về đời sống và xã hội.
- + Tạo lập quỹ dự trữ quốc gia để phòng chống thiên tai, dịch bệnh.
- + Mở rộng quan hệ đối ngoại, đẩy nhanh quá trình hợp tác và hội nhập quốc tế.

3. Quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân trong việc thực hiện pháp luật ngân sách

- Công dân có nghĩa vụ nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, chấp hành đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và công khai ngân sách.
- Công dân có quyền được cung cấp thông tin, tham gia giám sát cộng đồng về tài chính - ngân sách theo quy định của pháp luật.

BÀI 6: THUẾ

1. Thuế và vai trò của thuế

a) Thuế là gì?

- Thuế là một khoản nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân theo quy định của các luật thuế nhằm phục vụ cho mục đích công cộng.
- Căn cứ vào tính chất điều tiết của thuế, hệ thống thuế được phân chia thành thuế trực thu và thuế gián thu:
 - + Thuế trực thu là loại thuế mà người nộp thuế đồng thời là người chịu thuế (loại thuế này trực tiếp điều tiết vào thu nhập của người nộp thuế).

Thuế gián thu là loại thuế mà người nộp thuế và người chịu thuế không đồng thời là một loại thuế này điều tiết gián tiếp vào thu nhập của người tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ thông qua cơ chế giả hàng hoá, dịch vụ)

b) Vai trò của thuế?

- Thuế có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế, xã hội:
 - + Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước. Đây là khoản thu quan trọng nhất, mang tính chất ổn định lâu dài cho ngân sách nhà nước.
 - + Thuế là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô của Nhà nước. Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước sử dụng công cụ thuế để điều tiết sản xuất và thị trường nhằm kích thích tăng trưởng kinh tế, xác lập một cơ cấu kinh tế hợp lý.

+ Thuế là công cụ điều tiết thu nhập, thực hiện công bằng xã hội Thông qua việc quy định về đối tượng chịu thuế, thuế suất từng ngành hàng, Nhà nước điều tiết thu nhập, điều chỉnh những quan hệ xã hội, thực hiện công bằng xã hội.

2. Một số loại thuế phổ biến

Hiện nay, ở nước ta có một số loại thuế cơ bản sau:

- Thuế trực thu:

- + Thuế thu nhập doanh nghiệp
- + Thuế thu nhập cá nhân
- + Thuế tài nguyên
- + Thuế sử dụng đất nông nghiệp
- + Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

- Thuế gián thu:

- + Thuế xuất khẩu
- + Thuế nhập khẩu
- + Thuế giá trị gia tăng
- + Thuế tiêu thụ đặc biệt
- + Thuế bảo vệ môi trường.

3. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân trong thực hiện pháp luật thuế

- Nộp thuế là quyền và nghĩa vụ của công dân. Vì vậy mỗi công dân cần thực hiện nghiêm chỉnh quy định pháp luật về thuế, tuyên truyền, vận động gia đình, xã hội thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế. Đồng thời phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

CHỦ ĐỀ 4: SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

BÀI 7: SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Sản xuất kinh doanh và vai trò của sản xuất kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh là quá trình sử dụng lao động, vốn, kĩ thuật, tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực khác để tạo ra hàng hoá, dịch vụ cung cấp cho thị trường và thu được lợi nhuận.

- Sản xuất kinh doanh một mặt đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội, đồng thời tạo ra thu nhập cho chủ thể sản xuất kinh doanh, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động và các vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường của địa phương và đất nước.

2. Các mô hình sản xuất kinh doanh và đặc điểm của mỗi mô hình

a) Mô hình kinh tế hộ gia đình

- Mô hình kinh tế hộ gia đình là một hình thức sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu của hộ gia đình, trong đó các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để sản xuất kinh doanh.

Đặc điểm của mô hình kinh tế hộ gia đình:

- + Về lĩnh vực hoạt động nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, buôn bán nhỏ,...
- + Quy mô sản xuất kinh doanh thường nhỏ, vốn đầu tư thấp, chủ yếu sử dụng kinh nghiệm, công nghệ và sức lao động truyền thống.

b) Mô hình kinh tế hợp tác xã

- Mô hình hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, được thành lập trên tinh thần tự nguyện vì lợi ích chung của các thành viên
- Đặc điểm của mô hình kinh tế hợp tác xã: là hình thức tổ chức kinh tế thể hiện sự hợp tác, tương trợ với nhau trong quá trình sản xuất kinh doanh, vừa thể hiện tính kinh tế, vừa mang tính xã hội.

c) Mô hình doanh nghiệp

- Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế được các chủ thể sản xuất kinh doanh thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích chủ yếu là thực hiện các hoạt động kinh doanh để thu được lợi nhuận.
- Đặc điểm của mô hình doanh nghiệp:
 - + Về pháp lí: mỗi doanh nghiệp đều có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật.
 - + Về loại hình mỗi doanh nghiệp đều tồn tại với loại hình cụ thể như doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn (công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên), công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân,...
 - + Về nguồn gốc hình thành vốn của doanh nghiệp có thể do một cá nhân, tổ chức hoặc do nhiều cá nhân, tổ chức đóng góp vốn.
 - + Về quy mô của doanh nghiệp bao gồm: doanh nghiệp quy mô lớn, doanh nghiệp quy mô vừa, doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ.

CHỦ ĐỀ 5: TÍN DỤNG VÀ CÁCH SỬ DỤNG CÁC DỊCH VỤ TÍN DỤNG

BÀI 8: TÍN DỤNG

1. Tín dụng và đặc điểm của tín dụng

Tín dụng là quan hệ vay mượn giữa người cho vay vốn và người vay vốn dựa trên nguyên tắc hoàn trả có kì hạn cả vốn và lãi suất.

- Đặc điểm của tín dụng:

- + Người cho vay chỉ nhượng quyền sử dụng vốn cho người vay trong một khoảng thời gian nhất định.
- + Có sự thoả thuận giữa người vay và người cho vay về thời hạn cho vay và lãi suất phải trả.

2. Vai trò của tín dụng

- Tín dụng có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội:
- + Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giảm lượng tiền mặt trong lưu thông.
- + Là công cụ điều tiết kinh tế - xã hội quan trọng của Nhà nước.
- + Huy động vốn thúc đẩy sự phát triển kinh tế.
- + Góp phần cải thiện cuộc sống của dân cư.

3. Sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và chi phí sử dụng dịch vụ tín dụng

- Sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và chi phí sử dụng dịch vụ tín dụng chính là số tiền lãi mà người sử dụng dịch vụ tín dụng phải trả cho người cung cấp dịch vụ tín dụng trong một khoảng thời gian nhất định.

BÀI 9: DỊCH VỤ TÍN DỤNG

1. Tín dụng ngân hàng

- Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng bằng tiền tệ giữa một bên là ngân hàng và một bên là các chủ thể kinh tế với nguyên tắc thoả thuận và cơ hoàn trả cả gốc và lãi.
- Một số hình thức dịch vụ tín dụng ngân hàng là:
 - + Vay thế chấp là hình thức vay tín dụng cần có tài sản đảm bảo và tài sản đảm bảo phải thuộc quyền sở hữu của người vay, được thẩm định giá trị bởi ngân hàng.
 - + Vay tín chấp là hình thức vay tín dụng không cần tài sản đảm bảo mà dựa trên sự uy tín và năng lực trả nợ của người vay.
- Hai hình thức vay thế chấp hoặc vay tín chấp có thể được tiến hành theo hình thức truyền thống hoặc theo hình thức trả góp (là hình thức vay tài chính mà số tiền gốc và lãi sẽ được chia thành các phần nhỏ và trả dần trong thời gian vay).

- Thẻ tín dụng là thẻ do ngân hàng cấp cho người vay tín dụng (chủ thẻ), cho phép chủ thẻ thực hiện giao dịch chi tiêu qua thẻ trong phạm vi hạn mức tín dụng đã được cấp theo thỏa thuận với ngân hàng phát hành thẻ và phải thanh toán lại cho ngân hàng sau một khoảng thời gian nhất định. Sau thời gian đó, nếu không trả hết số tiền đã vay, khách hàng sẽ phải chịu lãi.

2. Tín dụng thương mại

- Tín dụng thương mại là quan hệ tín dụng giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh thông qua các hình thức như mua bán chịu hàng hoá, trả góp hoặc trả chậm.

- Tín dụng thương mại có đặc điểm:

+ Đối tượng huy động, cho vay của tín dụng thương mại là hàng hoá.

+ Người bán chịu là người cho vay, còn người mua chịu là người vay. Công cụ của tín dụng thương mại là giấy chứng nhận mua bán chịu (thương phiếu).

+ Khối lượng áp dụng của tín dụng thương mại thường nhỏ.

+ Thời gian áp dụng của tín dụng thương mại ngắn.

3. Tín dụng tiêu dùng xuất hiện bên cạnh tín dụng thương mại nhằm kích thích việc tiêu thụ sản phẩm. Loại tín dụng tiêu dùng phổ biến hiện nay là việc bán hàng trả góp của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, bên cạnh đó, người tiêu dùng cũng có thể đi vay các tổ chức trung gian tài chính ngân hàng thương mại, công ty tài chính) để thanh toán tiền mua hàng tiêu dùng của các doanh nghiệp.

4. Tín dụng nhà nước

- Tín dụng nhà nước là quan hệ tín dụng giữa Nhà nước với các chủ thể kinh tế, giữa Nhà nước với các nhà nước khác thông qua việc phát hành công trái, trái phiếu.

- Tín dụng nhà nước có đặc điểm:

+ Được Nhà nước đảm bảo khả năng thanh toán:

+ Hoạt động tín dụng nhà nước không vì mục tiêu lợi nhuận.

+ Đối tượng cho vay vốn của tín dụng nhà nước được quy định, chỉ định theo từng thời kì;

+ Lãi suất cho vay tín dụng nhà nước là ưu đãi do Nhà nước quy định.

CHỦ ĐỀ 6: LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

BÀI 10: LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

1. Khái niệm kế hoạch tài chính cá nhân

- Tài chính cá nhân là việc quản lí dòng tiền của mỗi người bao gồm nhiều yếu tố liên quan như thu thập, chi tiêu, tiết kiệm, đầu tư và bảo vệ,...

- Kế hoạch tài chính cá nhân là bản kế hoạch về thu chi tài chính cá nhân, tiết kiệm, bảo vệ, đầu tư và phát triển tài chính cá nhân.

2. Kế hoạch tài chính cá nhân

- Các loại kế hoạch tài chính cá nhân bao gồm:

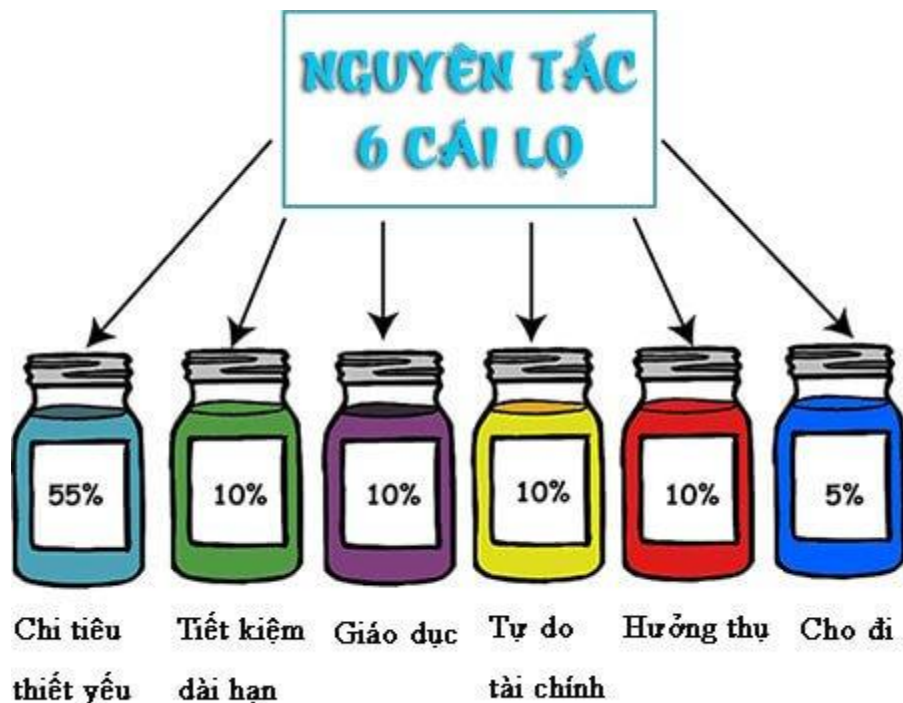
- + Kế hoạch tài chính cá nhân ngắn hạn (dưới 3 tháng).
- + Kế hoạch tài chính cá nhân trung hạn (từ 3 – 6 tháng).
- + Kế hoạch tài chính cá nhân dài hạn (từ 6 tháng trở lên).

- Mỗi cá nhân có thể thực hiện đồng thời nhiều kế hoạch tài chính, trong đó kế hoạch tài chính cá nhân ngắn hạn là cơ sở để thực hiện kế hoạch tài chính cá nhân trung hạn và dài hạn.

3. Tầm quan trọng của lập kế hoạch tài chính cá nhân

- Lập kế hoạch tài chính cá nhân giúp mỗi người có thể:

- + Cân đối các khoản chi cần thiết cho đời sống, học tập;
- + Hiểu rõ tình hình tài chính của bản thân để chủ động điều chỉnh cho phù hợp;
- + Đảm bảo chi tiêu đúng kế hoạch, không lãng phí, dự phòng cho các tình huống phát sinh và đạt được mục tiêu tài chính đã đặt ra.



4. Các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân.

- Tùy vào từng loại kế hoạch tài chính cá nhân, một bản kế hoạch tài chính phù hợp sẽ có nhiều bước nhưng về cơ bản bao gồm:

- + **Bước 1:** Xác định mục tiêu và thời hạn của kế hoạch tài chính cá nhân. Mục tiêu của kế hoạch tài chính cá nhân đặt ra phải cụ thể, phù hợp với khả năng, có dự kiến thời gian để hoàn thành.
- + **Bước 2:** Xác định tình hình tài chính hiện tại, thu và chi thường xuyên của cá nhân.
- + **Bước 3:** Thiết lập quy tắc thu chi cá nhân cụ thể, tránh chỉ tiêu không kế hoạch, cân nhắc sự cần thiết của hàng hoá trước khi mua, lựa chọn tiêu dùng thông minh,...
- + **Bước 4:** Tuân thủ kế hoạch tài chính cá nhân, quyết tâm thực hiện kế hoạch đã đề ra. Khi tình hình tài chính cá nhân thay đổi thì cần cập nhật thường xuyên, điều chỉnh để bản kế hoạch thực tế hơn.

PHẦN II – GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

CHỦ ĐỀ 7:

HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BÀI 11:

CÔNG DÂN VỚI HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. Cấu trúc của hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a) Các thành tố của hệ thống chính trị ở Việt Nam

- Hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay là một chỉnh thể thống nhất, gắn bó hữu cơ, bao gồm: Đảng Cộng sản Việt Nam; Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam để thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân và xây dựng đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

b) Đặc điểm của hệ thống chính trị ở Việt Nam

- Hệ thống chính trị Việt nam có đặc điểm:
- + Do duy nhất Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo;
- + Được xây dựng trên nền tảng lí luận của chủ nghĩa Mác – Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh;
- + Được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ;
- + Đảm bảo sự thống nhất giữa bản chất của giai cấp công nhân và tính nhân dân, tính dân tộc rộng rãi.

2. Nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoạt động dựa trên các nguyên tắc:

- + Đảm bảo quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.
- + Đảm bảo tính pháp quyền;
- + Đảm bảo tập trung dân chủ, lãnh đạo tập thể, cá nhân phụ trách;
- + Đảm bảo quyền lực nhà nước là tập trung thống nhất, không phân chia, nhưng có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực thi các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

BÀI 12: BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. Giới thiệu bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a) Cơ cấu tổ chức

- Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm các cơ quan:
 - + Quốc hội
 - + Chủ tịch nước Chính phủ
 - + Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân
 - + Chính quyền địa phương
 - + Hội đồng bầu cử quốc gia và Kiểm toán nhà nước.

b) Đặc điểm, nguyên tắc tổ chức và hoạt động

- Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có đặc điểm là:
 - + Quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân
 - + Mang tính thống nhất.
- Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc:
 - + Pháp quyền xã hội chủ nghĩa
 - + Tập trung dân chủ
 - + Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo Nhà nước.

2. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a) Vị trí và chức năng

- Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

b) Cơ cấu tổ chức và hoạt động

- Cơ cấu tổ chức của Quốc hội gồm các đại biểu, đứng đầu là Chủ tịch Quốc hội.

Để thực hiện các chức năng của mình, Quốc hội thành lập các cơ quan chuyên môn (1 Hội đồng các Ủy ban) và định kì họp 1 năm 2 lần.

3. Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Chủ tịch nước là người đứng đầu nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại, thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân.

- Chủ tịch nước có các chức năng, nhiệm vụ:

+ Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh;

+ Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

+ Quyết định tặng thưởng huân huy chương, các giải thưởng nhà nước

+ Quyết định phong, thăng, giáng, tước quân hàm cấp tướng, chuẩn đô đốc, phó đô đốc, đô đốc hải quân,...

4. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a) Vị trí và chức năng của Chính phủ

- Chính phủ thống nhất quản lí, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước;

- Bảo đảm hiệu lực của bộ máy nhà nước từ Trung ương đến cơ sở

- Bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật;

- Phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân.

b) Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Chính phủ

- Chính phủ gồm Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

- Hoạt động của Chính phủ thể hiện ba hình thức thông qua phiên họp của Chính phủ, thông qua hoạt động của Thủ tướng Chính phủ và thông qua hoạt động của các thành viên Chính phủ.

5. Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân

a) Tòa án nhân dân

- Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp.

- Toà án nhân dân gồm Toà án nhân dân tối cao và các Toà án khác do luật định.
- Toà án nhân dân có nhiệm vụ: bảo vệ công lí, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

b) Viện kiểm sát nhân dân

- Viện Kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp.
- Viện Kiểm sát nhân dân gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Viện Kiểm sát khác do luật định.
- Viện Kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ:
 - + Bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân,
 - + Bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
 - + Góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

BÀI 13: CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

1. Hội đồng nhân dân

a) Vị trí, chức năng của Hội đồng nhân dân

- Hội đồng nhân dân các cấp do cử tri ở địa phương bầu ra, là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân.
- Hội đồng nhân dân có chức năng và nhiệm vụ là:
 - + Quyết định các vấn đề của địa phương do luật định
 - + Giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

b) Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân

- Hội đồng nhân dân gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở địa phương bầu ra.
- Các chức danh chủ chốt của Hội đồng nhân dân gồm:
 - + Chủ tịch
 - + Phó Chủ tịch
 - + Các uỷ viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân (gọi chung là Thường trực Hội đồng nhân dân).
- Hội đồng nhân dân được phân chia thành ba cấp:
 - + Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

+ Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

+ Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn.

c) Hoạt động của của Hội đồng nhân dân

- Hoạt động của Hội đồng nhân dân được bảo đảm bằng các kì họp Hội đồng nhân dân (mỗi năm ít nhất hai kì), hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và của các đại biểu Hội đồng nhân dân.

2. Ủy ban nhân dân

a) Vị trí, chức năng của Ủy ban nhân dân

- Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên.

- Chức năng của Ủy ban nhân dân:

+ Tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương;

+ Tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao.

b) Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân

- Ủy ban nhân dân được phân chia thành 3 cấp:

+ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

+ Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

+ Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

- Ủy ban nhân dân gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các uỷ viên.

- Khi quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương, Ủy ban nhân dân phải thảo luận tập thể và quyết định theo đa số

- Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân được tổ chức ở cấp tỉnh, cấp huyện, là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thực hiện chức năng quản lí Nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và trước Chính phủ Lý ban nhân dân các cấp dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp.

- Tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân theo nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách kết hợp với chế độ thủ trưởng, thể hiện qua các hoạt động Hoạt động tập thể của Ủy ban nhân dân, Hoạt động của Chủ tịch và các thành viên của Ủy ban nhân dân.

3. Thực hiện nghĩa vụ công dân trong bảo vệ, xây dựng và hoàn thiện chính quyền địa phương

- Chính quyền địa phương là chính quyền của nhân dân, có trách nhiệm quản lý mọi mặt của đời sống xã hội ở địa phương, bảo đảm và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của nhân dân.

- Là công dân, mỗi chúng ta cần tích cực bảo vệ, tham gia xây dựng chính quyền địa phương bằng những việc làm thiết thực:

+ Tuân thủ pháp luật của Nhà nước và các văn bản quản lý của chính quyền địa phương về an ninh, trật tự, kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, môi trường,...

+ Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân ở địa phương mình.

+ Có ý thức tham gia vào công việc quản lý nhà nước ở địa phương phù hợp với lứa tuổi.

+ Tích cực tuyên truyền, vận động mọi người tham gia bảo vệ, xây dựng và hoàn thiện chính quyền địa phương, đấu tranh phê phán các hành vi chống phá nhà nước ở địa phương.

CHỦ ĐỀ 8: HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BÀI 14: HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. Khái niệm và vị trí của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành, quy định những vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của quốc gia.

- Hiến pháp là luật cơ bản của nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Mọi văn bản quy phạm pháp luật khác đều được xây dựng, ban hành trên cơ sở Hiến pháp, phù hợp với Hiến pháp.

2. Đặc điểm của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam

- Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định những vấn đề cơ bản nhất về chế độ chính trị, chế độ kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

- Hiến pháp không quy định chi tiết từng lĩnh vực, từng vấn đề riêng biệt của đời sống xã hội.

- Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản của Nhà nước, là cơ sở để xây dựng và ban hành tất cả các văn bản quy phạm pháp luật khác trong hệ thống pháp luật quốc gia.

- Nội dung của các văn bản quy phạm pháp luật khác không được trái với Hiến pháp.

3. Công dân thực hiện nghĩa vụ tuân thủ Hiến pháp

Để thực hiện nghĩa vụ tuân thủ Hiến pháp, mỗi công dân cần:

- + Tích cực tìm hiểu nội dung các quy định của Hiến pháp
- + Nghiêm chỉnh, tự giác thực hiện các quy định của Hiến pháp trong cuộc sống hằng ngày.
- + Tích cực tuyên truyền, phê phán, đấu tranh chống các hành vi vi phạm Hiến pháp nhằm đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, xã hội và công dân.

BÀI 15:

HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

1. Quy định của Hiến pháp về tên nước, hình thức chính thể, chủ quyền lãnh thổ quốc gia Việt Nam

Hiến pháp năm 2013 khẳng định:

- + Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một quốc gia độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời.
- + Mọi hành vi chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều bị nghiêm trị nhằm góp phần giữ vững môi trường hoà bình, ổn định để phát triển bền vững đất nước.
- Hiến pháp năm 2013 cũng quy định cụ thể về Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca và Quốc khánh, thủ đô của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Quy định của Hiến pháp về bản chất của Nhà nước và tổ chức quyền lực chính trị

- Quy định của Hiến pháp về bản chất nhà nước:

- + Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.
- + Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.
- + Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước. Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

- Quy định của Hiến pháp về Tổ chức chính trị:

+ Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của Nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Đảng Cộng sản Việt Nam luôn gắn bó với nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình.

Tổ chức chính trị - xã hội ở Việt Nam được thành lập trên cơ sở tự nguyện, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thành viên có nhiệm vụ bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng cho các thành viên của tổ chức mình, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, tham gia thực hiện dân chủ và giám sát, phản biện xã hội, xây dựng hệ thống chính trị. Các tổ chức chính trị - xã hội hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

3. Quy định của Hiến pháp về đường lối đối ngoại

- **Về đường lối đối ngoại, Hiến pháp năm 2013 quy định:** Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại:

- + Độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển;
- + Đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi
- + Tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

4. Thực hiện nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp về chế độ chính trị

- Để thực hiện nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp về chế độ chính trị, mỗi công dân cần:
- + Có nhận thức đúng đắn về chế độ chính trị
- + Nghiêm túc thực hiện các quy định liên quan của Hiến pháp
- + Phê phán các hành vi đi ngược lại các quy định của Hiến pháp về chế độ chính trị.

BÀI 16: HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VỀ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

1. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về chính trị

Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về chính trị được quy định trong Hiến pháp năm 2013.

- **Quyền cơ bản của công dân:**

- + Quyền bình đẳng trước pháp luật, không bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội,
- + Quyền bầu cử và quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân.
- + Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội ở phạm vi cơ sở, địa phương và cả nước.
- + Quyền biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân.
- + Quyền khiếu nại, tố cáo với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
- + Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật.
- + Quyền bình đẳng nam nữ.

- Nghĩa vụ cơ bản của công dân:

- + Trung thành với Tổ quốc và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện nghĩa vụ và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân.
- + Tuân theo Hiến pháp, pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt cộng đồng.

2. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về dân sự

- Hiến pháp năm 2013 quy định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và dân sự bao gồm:

- + Quyền sống.
- + Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
- + Quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình, có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình.
- + Quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.
- + Quyền có nơi ở hợp pháp, quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.
- + Quyền tự do đi lại và cư trú.
- + Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.
- + Quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp.
- + Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ.
- + Quyền kết hôn và li hôn.

3. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân về kinh tế, văn hóa, xã hội

Hiến pháp năm 2013 quy định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về kinh tế, văn hóa và xã hội bao gồm:

- Về kinh tế:

- + Quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.
- + Nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật.

- Về văn hóa – xã hội

- + Quyền và nghĩa vụ học tập.
- + Quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật.
- + Quyền được bảo đảm an sinh xã hội.
- + Quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe.
- + Quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc.
- + Quyền được đảm bảo an sinh xã hội.
- + Quyền và nghĩa vụ bảo vệ môi trường.

4. Thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân

- Để quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đi vào đời sống, mỗi người cần:
- + Tích cực tìm hiểu Hiến pháp để có hiểu biết đầy đủ về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.
- + Tôn trọng các quyền đó của người khác
- + Tuyên truyền, đấu tranh với những hành vi vi phạm Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân.

BÀI 17: HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VỀ KINH TẾ, VĂN HÓA, GIÁO DỤC, KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Quy định của Hiến pháp về kinh tế

- Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
- Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật.

- Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh, phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước.

- Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.

2. Quy định của Hiến pháp về văn hóa, giáo dục

- **Về văn hoá**, Hiến pháp năm 2013 khẳng định:

+ Mục đích, chính sách phát triển nền văn hoá ở Việt Nam là xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại.

+ Nhà nước, xã hội phát triển văn học, nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần đa dạng và lành mạnh của nhân dân, phát triển các phương tiện thông tin đại chúng cho nhu cầu thông tin của nhân dân, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

+ Nhà nước, xã hội tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc, xây dựng con người Việt Nam có văn hoá, giàu lòng yêu nước, có ý thức thực hiện trách nhiệm công dân.

- **Về giáo dục**, Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định:

+ Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài

+ Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục

+ Chăm lo phát triển giáo dục giáo dục mầm non

+ Đảm bảo giáo dục tiểu học là bắt buộc, Nhà nước không thu học phí

+ Từng bước phổ cập giáo dục trung học, phát triển giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, thực hiện chính sách học bổng, học phí hợp lý

+ Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

+ Ưu tiên sử dụng, phát triển nhân tài, tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hoá và học nghề.

3. Quy định của Hiến pháp về khoa học, công nghệ và môi trường

- **Về khoa học, công nghệ**, Hiến pháp năm 2013 khẳng định:

+ Phát triển khoa học, công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

+ Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ, bảo đảm quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

+ Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ.

Về môi trường, Hiến pháp năm 2013 quy định:

+ Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường, quản lý và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

+ Nhà nước khuyến khích mọi hoạt động bảo vệ môi trường, phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo.

+ Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học phải bị xử lý nghiêm và có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại.

4. Thực hiện nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp về kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường

- Để thực hiện nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp về kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường, mỗi người cần:

+ Chủ động tìm hiểu về nền kinh tế, các thành phần kinh tế theo quy định của Hiến pháp.

+ Tích cực tham gia các hoạt động, phong trào về văn hoá, bảo vệ, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc; tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại.

+ Nghiêm túc thực hiện các quy định của Hiến pháp về giáo dục để thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ học tập của bản thân.

+ Tích cực nghiên cứu, trau dồi tri thức, chiếm lĩnh các tri thức khoa học.

+ Tự giác, hăng hái tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường do nhà trường, địa phương tổ chức.

BÀI 18: HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VỀ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

1. Quốc hội

Chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội:

- Quốc hội làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp, làm luật và sửa đổi luật;

- Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp luật và nghị quyết của Quốc hội;

- Xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;
- Quyết định những vấn đề cơ bản và quan trọng của quốc gia như:
 - + Mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước
 - + Chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ, dân tộc, tôn giáo, tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước
 - + Bầu miễn nhiệm các chức danh quan trọng trong bộ máy nhà nước theo Hiến pháp quy định
 - + Quyết định đặc xá
 - + Quyết định các vấn đề chính tranh và hoà bình, tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt bảo đảm quốc phòng an ninh quốc gia, quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại,
 - + Quyết định trưng cầu ý dân...

2. Chủ tịch nước

Chức năng và nhiệm vụ của Chủ tịch nước

- + Công bố Hiến pháp luật, pháp lệnh;
- + Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quan trọng của nhà nước như Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao
- + Quyết định đặc xá, căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, công bố quyết định đại xá;
- + Quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, các giải thưởng nhà nước, danh hiệu vinh dự nhà nước, quyết định cho nhập quốc tịch, thôi quốc tịch, trở lại quốc tịch hoặc tước quốc tịch Việt Nam;
- + Thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân, căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội, công bố, bãi bỏ quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh
- + Ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp, trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp được, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương
- + Tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài;
- + Căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, quyết định cử triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
- + Phong hàm, cấp đại sứ, quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước.

3. Chính phủ

- Chính phủ có chức năng và nhiệm vụ:

- + Xây dựng và tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật của các cơ quan có thẩm quyền theo luật định;
- + Trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội về tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính theo thẩm quyền
- + Thống nhất quản lý nhà nước về các lĩnh vực trong xã hội
- + Thống nhất quản lý nền hành chính quốc gia;
- + Thực hiện quản lý nhà nước về cán bộ, công chức, viên chức và công vụ trong các cơ quan nhà nước;
- + Lãnh đạo công tác của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, hướng dẫn kiểm tra Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do luật định, Bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền con người, quyền công dân, Bảo đảm trật tự, an toàn xã hội
- + Tổ chức đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước theo ủy quyền của Chủ tịch nước
- + Quyết định việc kí, gia nhập, phê duyệt hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ, trừ điều ước quốc tế trình Quốc hội phê chuẩn quy định
- + Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài;
- + Phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

4. Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân

- Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Viện Kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

5. Chính quyền địa phương

- Chính quyền địa phương tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương, quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên.
- Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương được xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương và của mỗi cấp chính quyền địa phương.
- Trong trường hợp cần thiết, chính quyền địa phương được giao thực hiện một số nhiệm vụ của cơ quan nhà nước cấp trên với các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ đó.

6. Hội đồng Bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước

- Hội đồng bầu cử quốc gia là cơ quan do Quốc hội thành lập, có nhiệm vụ tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội, chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.
- Kiểm toán nhà nước là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công.

CHỦ ĐỀ 9: PHÁP LUẬT NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BÀI 19: PHÁP LUẬT TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. Khái niệm pháp luật

- Pháp luật là hệ thống quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung, do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội,
- Các quy tắc xử sự chung chính là nội dung của pháp luật, là chuẩn mực về những việc được làm, những việc phải làm và những việc không được làm.
- Nhà nước ban hành pháp luật nhằm điều chỉnh các mối quan hệ phát sinh trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, để các hoạt động trong xã hội diễn ra trong vòng trật tự. Trong trường hợp cá nhân, tổ chức nào đó vi phạm thì sẽ bị xử lý nghiêm minh.
- Pháp luật bao gồm tất cả các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, bao gồm Hiến pháp, các luật và các văn bản dưới luật.

2. Đặc điểm của pháp luật

a) Pháp luật có tính quy phạm phổ biến, bắt buộc chung

- Pháp luật là những quy tắc xử sự chung, được áp dụng nhiều lần, ở nhiều nơi, bắt buộc đối với tất cả mọi người, trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đây là đặc điểm để phân biệt pháp luật với các loại quy phạm xã hội khác.

- Mỗi quy tắc xử sự thường được thể hiện thành một quy phạm pháp luật. Các quy tắc xử sự này bắt buộc đối với mọi cá nhân, tổ chức, bất kì ai ở vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể cũng phải xử sự theo.

b) Pháp luật có tính quyền lực

- Pháp luật do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh của quyền lực nhà nước.
- Pháp luật bắt buộc đối với mọi cá nhân, tổ chức.
- Người vi phạm pháp luật sẽ bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lí, áp dụng các biện pháp cần thiết, kể cả biện pháp cưỡng chế.
- Việc xử lí này thể hiện quyền lực nhà nước và mang tính cưỡng chế.
- Tính quyền lực là đặc điểm để phân biệt pháp luật với quy phạm đạo đức, trong đó việc thực hiện chủ yếu dựa vào tính tự giác, người không thực hiện đúng chuẩn mực đạo đức thì sẽ bị dư luận xã hội phê phán.

c) Tính xác định chặt chẽ về hình thức

- Hình thức thể hiện của pháp luật là các văn bản có chứa quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành
- Nội dung của văn bản do cơ quan nhà nước cấp dưới ban hành không được trái với văn bản do cơ quan nhà nước cấp trên ban hành
- Nội dung của tất cả các văn bản đều phải phù hợp với Hiến pháp, không được trái Hiến pháp.
- Pháp luật quy định rõ ràng, chặt chẽ cơ quan nhà nước nào có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật nào.

3. Vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội

a) Pháp luật là phương tiện để Nhà nước quản lí kinh tế, quản lí xã hội

- Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, các quan hệ kinh tế rất đa dạng, cần phải được điều chỉnh bằng pháp luật để mọi hoạt động kinh tế diễn ra trong vòng trật tự, ổn định và phát triển.
- Nhà nước quản lí kinh tế đất nước thông qua việc ban hành pháp luật, quy định quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động sản xuất kinh doanh, quy định cơ cấu kinh tế, các thành phần kinh tế của nền kinh tế quốc dân, quy định địa vị pháp lý của các đơn vị, tổ chức kinh tế, quy định các loại thuế đối với các cá nhân, tổ chức kinh doanh,...

- Nhà nước là đại diện chính thức của toàn xã hội, thông qua pháp luật, Nhà nước có điều kiện phát huy quyền lực của mình và kiểm tra, kiểm soát mọi hoạt động của các cá nhân, tổ chức, cơ quan nhà nước, mọi thành phần dân cư trong xã hội.
- Nhà nước quản lý xã hội về chính trị, văn hoá, giáo dục, xã hội, khoa học và công nghệ, thông qua việc ban hành chính sách, pháp luật về từng lĩnh vực và kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước.

b) Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình

- Ở nước ta, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân quy định trong Hiến pháp, được cụ thể hoá trong các luật về dân sự, đầu tư, doanh nghiệp, thuế, khiếu nại, tố cáo, hôn nhân và gia đình giáo dục,... trong đó quy định về nội dung, cách thức thực hiện quyền công dân trong từng lĩnh vực cụ thể. Thông qua pháp luật, nhân dân được thực hiện quyền của mình.
- Pháp luật là phương tiện để công dân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, thông qua các luật về dân sự, hình sự, hành chính, tố tụng, trong đó quy định thẩm quyền, nội dung, hình thức, thủ tục giải quyết tranh chấp, khiếu nại và xử lý hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

BÀI 20: HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

1. Hệ thống cấu trúc pháp luật

- Hệ thống pháp luật Việt Nam là tổng thể các quy phạm pháp luật, có mối liên hệ nội tại trong một chỉnh thể thống nhất, gồm hệ thống cấu trúc pháp luật và hệ thống văn bản pháp luật.
- Về cấu trúc, hệ thống pháp luật bao gồm: các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất, được phân chia thành các quy phạm pháp luật, các chế định pháp luật và các ngành luật.
- **Quy phạm pháp luật:**
 - + Là quy tắc xử sự bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.
 - + Là đơn vị nhỏ nhất và là đơn vị cơ sở, nền tảng của hệ thống pháp luật. Mỗi quy phạm pháp luật điều chỉnh một quan hệ xã hội cụ thể, tương ứng với một điều khoản cụ thể của văn bản pháp luật.
- **Chế định pháp luật** là nhóm các quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm các quan hệ xã hội cùng loại có mối quan hệ mật thiết với nhau.

- Ngành luật

+ Là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội đặc thù. Ví dụ: Luật Hôn nhân và gia đình bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội đặc thù trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình như quan hệ kết hôn, li hôn, quan hệ giữa cha, mẹ và con,...

+ Hệ thống pháp luật Việt Nam gồm các ngành luật chính sau: Luật Hiến pháp (Luật Nhà nước), Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Tố tụng dân sự, Luật Hình sự, Luật Tố tụng hình sự, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Lao động, Luật Kinh tế, Luật Tài chính, Luật Ngân hàng, Luật Môi trường, Luật Đất đai,...

2. Hệ thống văn bản pháp luật

- Hệ thống văn bản pháp luật (văn bản quy phạm pháp luật) là hình thức biểu hiện bên ngoài của hệ thống pháp luật.

- Hệ thống văn bản pháp luật tuân theo thứ bậc, trong đó văn bản do cơ quan nhà nước cấp dưới ban hành không được trái với văn bản do cơ quan nhà nước cấp trên ban hành không được trái với Hiến pháp, tạo nên sự thống nhất của toàn bộ hệ thống văn bản pháp luật.

- Văn bản pháp luật là văn bản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự thủ tục luật định, trong đó có các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, được áp dụng nhiều lần cho nhiều chủ thể pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

- Theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, hệ thống văn bản pháp luật (văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước ta hiện nay gồm:

+ Hiến pháp

+ Bộ luật, luật, nghị quyết của Quốc hội;

+ Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

+ Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

+ Nghị định của Chính phủ, nghị quyết liên tỉnh giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

+ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

+ Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

+ Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ,

- + Thông tư liên tịch giữa Chánh án Toà án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- + Quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước;
- + Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp tỉnh);
- + Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- + Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính -kinh tế đặc biệt.
- + Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp huyện);
- + Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- + Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã);
- + Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

BÀI 21: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

1. Khái niệm thực hiện pháp luật

Mọi hoạt động của cá nhân, tổ chức mà phù hợp với quy định của pháp luật đều được coi là hành vi hợp pháp, là biểu hiện của việc thực hiện pháp luật.

- Thực hiện pháp luật là hành vi hợp pháp của các cá nhân, tổ chức phù hợp với quy định của pháp luật, làm cho pháp luật đi vào đời sống xã hội.
- Hành vi hợp pháp là hành vi không trái các quy định của pháp luật, phù hợp với quy định của pháp luật, có lợi cho Nhà nước, xã hội và công dân. Đó là hành vi:
 - + Làm những việc mà pháp luật cho phép làm.
 - + Làm những việc mà pháp luật quy định phải làm.
 - + Không làm những việc mà pháp luật cấm.

2. Các hình thức thực hiện pháp luật

Thực hiện pháp luật là việc làm thường xuyên của cá nhân, tổ chức, cơ quan, bao gồm bốn hình thức dưới đây:

- **Tuân thủ pháp luật:** Là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các cá nhân, tổ chức kiềm chế, không làm những việc mà pháp luật cấm (xử sự thụ động).

- **Thi hành pháp luật:** Là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó cá nhân, tổ chức thực hiện nghĩa vụ của mình bằng hành động tích cực, chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm (xử sự tích cực).

- **Sử dụng pháp luật:**

+ Là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó cá nhân, tổ chức sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì mà pháp luật cho phép làm.

+ Đặc điểm của hình thức sử dụng pháp luật chủ thể pháp luật có thể thực hiện hoặc không thực hiện quyền được pháp luật cho phép theo ý chí của mình mà không bị ép buộc phải thực hiện.

- **Áp dụng pháp luật:** Là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào các quy định của pháp luật, ban hành các quyết định làm phát sinh, thay đổi, đình chỉ hoặc chấm dứt những quan hệ pháp luật cụ thể. Đó là các trường hợp:

+ Các quyền và nghĩa vụ của công dân phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt thông qua một văn bản, quyết định áp dụng pháp luật của cơ quan, công chức có thẩm quyền.

+ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định áp dụng pháp luật bằng hình thức xử lý người vi phạm pháp luật hoặc giải quyết tranh chấp giữa các cá nhân, tổ chức.

3. Công dân thực hiện pháp luật trong cuộc sống

- Pháp luật được Nhà nước ban hành để Nhà nước quản lý xã hội, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân

- Nếu pháp luật được ban hành nhưng không được các tổ chức, cá nhân thực hiện đúng thì pháp luật sẽ chỉ tồn tại trên giấy, Nhà nước không quản lý được xã hội, công dân không thể thực hiện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

- Để pháp luật thật sự đi vào cuộc sống, mỗi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ xã hội cụ thể đều phải lựa chọn cách xử sự phù hợp với quy định của pháp luật, thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Mỗi tổ chức, cá nhân cần thực hiện pháp luật một cách chủ động, tự giác, tích cực, làm cho khẩu hiệu “Sống, làm việc theo Hiến pháp và pháp luật” đi vào đời sống của các cơ quan nhà nước, các tổ chức và mọi công dân Việt Nam.

PHẦN III - CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

CHỦ ĐỀ 1: NỀN KINH TẾ VÀ CÁC CHỦ THỂ CỦA NỀN KINH TẾ

Câu 1. Ý nghĩa của hoạt động tiêu dùng là gì?

- A. Thỏa mãn nhu cầu vật chất của mọi người.
- B. Thỏa mãn nhu cầu tinh thần của mọi người.
- C. Động lực thúc đẩy sản xuất phát triển.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 2. Nội dung nào sau đây thể hiện vai trò của hoạt động tiêu dùng đối với sản xuất?

- A. Thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của con người.
- B. Là động lực thúc đẩy sản xuất ngày càng phát triển.
- C. Đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của người tiêu dùng.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 3. Nội dung nào dưới đây là hoạt động tiêu dùng?

- A. Sản xuất đồ gia dụng.
- B. Bán thực phẩm hàng ngày.
- C. Mua đồ dùng học tập.
- D. Cung cấp thực phẩm cho siêu thị

Câu 4. Hoạt động tạo ra sản phẩm vật chất và tinh thần quyết định tạo ra sản phẩm vật chất và tinh thần quyết định sự tồn tại phát triển của con người và xã hội gọi là gì?

- A. Hoạt động tiêu dùng.
- B. Hoạt động sản xuất.
- C. Hoạt động trao đổi.
- D. Hoạt động phân phối.

Câu 5. Hoạt động phân chia các yếu tố sản xuất và phân chia sản phẩm cho các cá nhân tiêu dùng được gọi là gì?

- A. Hoạt động sản xuất.
- B. Hoạt động phân phối.
- C. Hoạt động trao đổi.
- D. Hoạt động tiêu dùng.

Câu 6. Vì sao cần tiêu dùng hợp lí, có kế hoạch?

- A. Tiêu dùng là mục đích, là động lực thúc đẩy sản xuất phát triển.
- B. Tiêu dùng là kết quả của quá trình sản xuất.
- C. Tiêu dùng là kết quả của hoạt động phân phối.
- D. Tiêu dùng là mục đích, là động lực thúc đẩy hoạt động phân phối.

Câu 7. Hoạt động trao đổi có vai trò gì?

- A. Kết nối sản xuất với tiêu dùng.
- B. Giúp người sản xuất bán được sản phẩm của mình.
- C. Giúp người tiêu dùng mua được sản phẩm phù hợp với nhu cầu của bản thân.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 8. Việc các nhà phân phối hàng hóa mua, trữ hàng và bán lại cho các đại lí hoặc nhà bán lẻ giúp lưu thông hàng hóa hiệu quả thể hiện đặc điểm của chủ thể nào trong nền kinh tế?

- A. Chủ thể nhà nước
- B. Chủ thể tiêu dùng.
- C. Chủ thể trung gian.
- D. Chủ thể sản xuất.

Câu 9. Chủ thể trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước có vai trò quản nền kinh tế thông qua thực hiện chức năng quản lí nhà nước về kinh tế được gọi là gì?

- A. Chủ thể nhà nước
- B. Chủ thể tiêu dùng.
- C. Chủ thể trung gian.
- D. Chủ thể sản xuất.

Câu 10. Nội dung nào dưới đây không phải chức năng quản lí nhà nước về kinh tế?

- A. Tạo môi trường kinh tế vĩ mô ổn định cho phát triển kinh tế như xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển, ban hành các chính sách, trực tiếp đầu tư vào một số lĩnh vực.
- B. Tạo môi trường pháp lý thuận lợi và bảo đảm ổn định chính trị - xã hội cho sự phát triển kinh tế.
- C. Thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn liền với lợi ích cá nhân, tổ chức.
- D. Thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa.

Câu 11. Chị H là nội trợ thường xuyên đi siêu thị, chợ... để mua thực phẩm và các đồ gia dụng trong nhà. Trong trường hợp này chị C đóng vai trò là chủ thể gì của nền kinh tế?

- A. Chủ thể sản xuất.
- B. Chủ thể tiêu dùng.
- C. Chủ thể trung gian.
- D. Chủ thể nhà nước

Câu 12. Anh T là chủ của một công ty chuyên sản xuất giày dép, hằng ngày anh đến công ty giám sát và hướng dẫn nhân viên cách làm ra sản phẩm chuẩn. Sản phẩm của công ty anh T được rất nhiều người tiêu dùng tin tưởng sử dụng. Trong trường hợp trên, anh T tham gia vào nền kinh tế với vai trò là chủ thể gì?

A. Chủ thể nhà nước

B. Chủ thể sản xuất.

C. Chủ thể trung gian.

D. Chủ thể tiêu dùng.

Câu 13. Những người sản xuất, cung cấp hàng hoá, dịch vụ và thị trường, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội được gọi là gì?

A. Chủ thể sản xuất.

B. Chủ thể tiêu dùng.

C. Chủ thể trung gian.

D. Chủ thể nhà nước

Câu 14. Một trong những trách nhiệm của chủ thể sản xuất là

A. cung cấp thông tin trong các quan hệ mua - bán, sản xuất - tiêu dùng.

B. cung cấp những hàng hoá, dịch vụ không làm tổn hại tới sức khoẻ và lợi ích của con người trong xã hội.

C. có trách nhiệm đối với sự phát triển bền vững của xã hội.

D. cung cấp những hàng hoá, dịch vụ.

Câu 15. Chủ thể tiêu dùng có vai trò gì trong việc phát triển sản xuất?

A. tác động.

B. chi phối.

C. định hướng, tạo động lực.

D. quyết định.

Câu 16. Việc lựa chọn tiêu dùng những hàng hóa thân thiện với môi trường, không sử dụng những sản phẩm chế biến từ động vật hoang dã, sản phẩm của những doanh nghiệp gây ô nhiễm, tàn phá môi trường, gây độc hại đến sức khỏe con người thể hiện nội dung gì của chủ thể tiêu dùng?

A. Khái niệm.

B. Bản chất.

C. Vai trò.

D. Trách nhiệm.

Câu 17. Công ty môi giới việc làm B lựa chọn hồ sơ những người đăng kí để gửi cho các doanh nghiệp, cửa hàng cần người làm việc phù hợp với thông tin trên hồ sơ. Trong trường hợp này, công ty B đang đóng vai trò chủ thể nào của nền kinh tế?

A. Chủ thể sản xuất.

B. Chủ thể trung gian.

C. Chủ thể tiêu dùng.

D. Chủ thể nhà nước

Câu 18. Trong nền kinh tế, hoạt động nào sử dụng các sản phẩm được sản xuất ra để thoả mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của con người?

A. Hoạt động sản xuất.

B. Hoạt động phân phối.

C. Hoạt động trao đổi.

D. Hoạt động tiêu dùng.

Câu 19. Nhiều siêu thị, cửa hàng tiện lợi trong cả nước đã tiến hành thu mua nông sản, bày bán hàng hóa với giá bình ổn. Vậy siêu thị và cửa hàng tiện lợi...đóng vai trò gì trong hoạt động kinh tế?

C. Kinh tế.

D. Hoạt động mua bán.

Câu 7. Thị trường lúa gạo, thị trường dầu mỏ, thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản,..thuộc loại thị trường nào?

A. Thị trường theo vai trò của các đối tượng mua bán, giao dịch.

B. Thị trường theo phạm vi của quan hệ mua bán, giao dịch.

C. Thị trường theo chức năng.

D. Thị trường theo đối tượng giao dịch, mua bán.

Câu 8. Thị trường có những chức năng cơ bản nào?

A. Chức năng điều tiết, kích thích hoặc hạn chế

B. Chức năng điều tiết, kích thích hoặc hạn chế, chức năng thừa nhận

C. Chức năng thừa nhận, chức năng thông tin, chức năng điều tiết, kích thích hoặc hạn chế

D. Chức năng thông tin, chức năng điều tiết, kích thích hoặc hạn chế

Câu 9. Đâu là nhận định **sai** khi nói về thị trường?

A. Thị trường là nơi thực hiện hoạt động mua và bán.

B. Người mua, người bán là một trong những yếu tố cơ bản của thị trường.

C. Chỉ có thể tìm đến thị trường thì con người mới thoả mãn được nhu cầu.

D. Mua - bán không phải là quan hệ của thị trường.

Câu 10. Xét theo phạm vi không gian, cà phê Việt Nam được bán ở những thị trường nào?

A. Thị trường nước ngoài.

B. Thị trường trong nước và nước ngoài.

C. Thị trường một số vùng miền trong nước

D. Thị trường trong nước

Câu 11. Giá bán thực tế của hàng hoá trên thị trường hay giá cả hàng hoá được thoả thuận giữa người mua và người bán gọi là gì?

A. Lợi nhuận.

B. Giá cạnh tranh.

C. Giá cả hàng hóa.

D. Giá cả thị trường.

Câu 12. Các doanh nghiệp sản xuất giấy của Việt Nam luôn phải chú trọng cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ sản xuất là đang đảm bảo cơ chế thị trường theo nguyên tắc của quy luật nào?

A. cạnh tranh.

B. cung - cầu.

C. giá cả.

D. lợi nhuận.

Câu 13. Mục đích cuối cùng của cạnh tranh là gì?

- A. Tạo thế độc quyền B. lợi nhuận.
C.Bình ổn thị trường D. Cán cân cung-cầu

Câu 14. Nếu muốn sản xuất kinh doanh để tồn tại và phát triển trong cơ chế thị trường thì con đường cơ bản phải làm gì?

- A. Nâng động, sáng tạo, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.
B. Chú trọng đến năng suất lao động.
C. Chỉ cần bỏ vốn đầu tư nhiều.
D. Kêu gọi vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 15. Các chủ thể kinh tế hoàn toàn được tự do mua, bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ thông qua những quy tắc chung trong các mối quan hệ nào?

- A. cạnh tranh
B. cạnh tranh, cung - cầu, giá cả.
C. cung - cầu, giá cả.
D. sản xuất - tiêu dùng.

Câu 16. Một trong những nhược điểm của cơ chế thi trường là

- A. Luôn ổn định, bình ổn giá.
- B. Phát sinh những thủ đoạn cạnh tranh không lành mạnh gây thiệt hại cho người sản xuất và người tiêu dùng.
- C. Phân bổ lại nguồn lực kinh tế.
- D. Kích thích tính năng động, sáng tạo của các chủ thể kinh tế.

Câu 17. Đặc trưng cơ bản nhất của cơ chế thị trường là gì?

- A. cạnh tranh khốc liệt. B. giá cả biến động.
C. giá cả bình ổn. D. đông lực lợi nhuận.

Câu 18: Câu tục ngữ nào dưới đây có nội dung nói về đặc điểm của cơ chế thi trường?

- A. Chớ bán gà ngày gió, chớ bán chó ngày mưa.
B. Oán cừu thì cỏi, nhân nghĩa thì thất.
C. Chia ngọt sẻ bùi.
D. Thua trời một vạn không bằng thua bạn một ly.

Câu 19: Cơ chế thị trường là hệ thống các quan hệ tuân theo yêu cầu của các quy luật kinh tế với tính chất gì?

- A. Điều chỉnh gián tiếp.
- B. Điều chỉnh thụ động.
- C. Tự điều chỉnh.
- D. Chỉ tuân theo những khuôn mẫu đã có.

Câu 20: A và B là 2 hãng nước hoa nổi tiếng trên thị trường. Hãng nước hoa A đã sử dụng hình ảnh che mờ của hãng B trong đoạn quảng cáo để so sánh sản phẩm về giá cả, chất lượng giữa 2 sản phẩm. Hành vi của hãng nước hoa A trường hợp trên, thể hiện nhược điểm gì của cơ chế thị trường?

- A. Suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường.
- B. Các hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh.
- C. Nguy cơ khủng hoảng, có thể dẫn đến lạm phát.
- D. Phân hoá giàu - nghèo giữa những người sản xuất, kinh doanh.

CHỦ ĐỀ 3 : NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ

Câu 1. Ngân sách nhà nước do cơ quan nào quyết định để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước?

- A. cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- B. Chính phủ.
- C. cơ quan địa phương.
- D. Chủ tịch nước

Câu 2: Theo khoản 14 Điều 4 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, đây là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Đây là nội dung của khái niệm ?

- A. Thuế
- B. Ngân sách nhà nước
- C. Bội thu
- D. Bội chi

Câu 3. Mục đích chính của việc thu, chi ngân sách nhà nước là gì?

- A. hình thành quỹ ngân sách, nhằm thỏa mãn các nhu cầu chi tiêu của Nhà nước
- B. nhằm thỏa mãn các nhu cầu chi tiêu của tổ chức.
- C. nhằm thỏa mãn các nhu cầu chi tiêu của doanh nghiệp.
- D. nhằm thỏa mãn các nhu cầu chi tiêu của cá nhân.

Câu 4. Việc tạo lập và sử dụng ngân sách nhà nước được tiến hành trên cơ sở nào?

- A. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước
- B. Luật Ngân sách nhà nước
- C. Luật Bồi thường nhà nước
- D. Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước

Câu 5 . Chủ thể duy nhất có quyền sở hữu và quyết định các khoản thu, chi của ngân sách nhà nước Ngân sách nhà nước hướng tới mục tiêu giải quyết các quan hệ lợi ích chung trong xã hội.

- A. Cá nhân
- B. Tổ chức
- C. Nhà nước
- D. Chính phủ

Câu 6. Đặc điểm của ngân sách nhà nước là gì?

- A. Ngân sách nhà nước mang tính pháp lí cao, hình thành trên cơ sở Luật Ngân sách nhà nước.
- B. Nhà nước là chủ thể duy nhất có quyền sở hữu và quyết định ngân sách nhà nước.
- C. Ngân sách nhà nước được chia thành nhiều quỹ nhỏ có tác dụng riêng để chi dùng cho những mục đích đã có trong kế hoạch.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 7: Những khoản thuộc tổng chi ngân sách là:

- A. chi đầu tư phát triển, dự phòng ngân sách nhà nước, chi thường xuyên
- B. chi đầu tư phát triển, thu viện trợ, chi thường xuyên
- C. chi đầu tư phát triển, thuế, chi thường xuyên
- D. chi đầu tư phát triển, thuế, chi viện trợ.

Câu 8: Trường hợp nào dưới đây được gọi là bội chi ngân sách nhà nước?

- A. Tổng thu lớn hơn tổng chi.
- B. Tổng thu nhỏ hơn tổng chi.
- C. Tổng thu lớn hơn hoặc bằng tổng chi
- D. Tổng thu nhỏ hơn hoặc bằng tổng chi.

Câu 9. Người dân có quyền gì về ngân sách nhà nước?

- A. Quyền được biết về thông tin ngân sách.
- B. Quyền có tiếng nói và nhận phản hồi về thông tin ngân sách.
- C. Quyền giám sát hiệu quả sử dụng ngân sách.
- D. Quyền kiến nghị kiểm toán ngân sách nhà nước.

Câu 10: Công dân đóng góp vào ngân sách nhà nước bằng cách nào?

- A. Nộp thuế, phí và lệ phí.
- B. Tham gia lực lượng lao động.
- C. Thành lập doanh nghiệp.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 11. Theo khoản 1, điều 3 Luật quản lý Thuế 2019, đây là một khoản nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân theo quy định. Đây là khái niệm của nội dung nào sau đây?

- A. Ngân sách
- B. Phí
- C. Thuế
- D. Thuế trực thu

Câu 12. : Đây là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

- | | |
|--------------------------|-------------------------------|
| A. Thuế giá trị gia tăng | B. Thuế thu nhập doanh nghiệp |
| C. Thuế xuất nhập khẩu | D. Thuế tiêu thụ đặc biệt |

Câu 13: Thuế thu đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ thuộc diện Nhà nước cần thiết điều tiết tiêu dùng là ...

- | | |
|--------------------------|-------------------------------|
| A. thuế giá trị gia tăng | B. thuế thu nhập doanh nghiệp |
| C. thuế xuất nhập khẩu | D. thuế tiêu thụ đặc biệt |

Câu 14: Loại thuế nào do các nhà sản xuất, thương nhân hoặc người cung cấp hàng.

- | | |
|------------------|--------------------|
| A. Thuế trực thu | B. Thuế Nhà nước |
| C. Thuế gián thu | D. Thuế địa phương |

Câu 15: Những chủ thể nào dưới đây phải nộp thuế?

- A. Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế.
- B. Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, nộp các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về thuế.
- C. Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế theo ngân sách nhà nước.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 16: Người đóng thuế có những quyền lợi nào sau đây?

- A. Quyền thực hiện đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định của pháp luật.
- B. Quyền được gia hạn nộp tiền thuế, nộp tiền phạt đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm.
- C. Quyền được giữ bí mật thông tin.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 17: Loại thuế thu trực tiếp vào khoản thu nhập, lợi ích thu được của các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân được gọi là ...

- | | |
|-------------------|---------------------|
| A. thuế trực thu. | B. thuế Nhà nước. |
| C. thuế gián thu. | D. thuế địa phương. |

Câu 18: Anh A làm việc trong lĩnh vực công nghệ cho một công ty nước ngoài có chi nhánh ở Việt Nam. Hằng năm, tổng thu nhập anh A khoảng hơn 500 triệu đồng. Tuy

nhiên cơ quan thuế phát hiện anh A chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật hiện hành. Hành vi của anh A đã vi phạm Luật nào của nước ta?

- A. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. B. Luật thuế thu nhập cá nhân
C. Luật Tổ chức chính quyền địa phương. D. Luật Quản lý thuế.

Câu 19: Thuế có vai trò gì?

- A. Là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước.
B. Là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô như kiềm chế lạm phát, ổn định giá cả.
C. Điều tiết thu nhập, thực hiện công bằng an sinh xã hội.
D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 20: Điều tiết thu nhập, thực hiện công bằng an sinh xã hội là nội dung thuộc tính nào của thuế?

- A. Khái niệm của thuế. B. Đặc điểm của thuế.
C. Vai trò của thuế. D. Nghĩa vụ của công dân đối với thuế.

CHỦ ĐỀ 4:

SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Câu 1: Sản xuất kinh doanh là gì?

- A. quá trình tối đa hoá mọi nguồn lực tạo ra sản phẩm và thu về lợi nhuận.
B. hoạt động tổ chức công việc cho người lao động.
C. hoạt động quyết định sự hưng thịnh của một quốc gia.
D. hoạt động chỉ sinh lời cho doanh nghiệp.

Câu 2: Đây là vai trò của sản xuất kinh doanh?

- A. Nâng thu nhập bình quân đầu người.
B. Tạo ra sự công bằng cho mọi người trong xã hội.
C. Kích thích sự phát triển của khoa học kỹ thuật.
D. A,B,C đều đúng

Câu 3. Quá trình sử dụng lao động, vốn, kỹ thuật,... để tạo ra hàng hoá, dịch vụ cung cấp cho thị trường và thu được lợi nhuận được gọi là gì?

- A. Sản xuất tiêu dùng. B. Sản xuất kinh doanh.
C. Sản xuất công nghiệp. D. Sản xuất thủ công.

Câu 4: Nhận định nào sau đây không đúng về mô hình sản xuất kinh doanh hộ gia đình?

- A. Mô hình sản xuất kinh doanh nhỏ do cá nhân và hộ gia đình thành lập.
- B. Mô hình sản xuất kinh doanh sử dụng từ 10 lao động trở lên.
- C. Mô hình sản xuất kinh doanh chỉ dành cho lĩnh vực nông nghiệp.
- D. Mô hình sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn về việc vay vốn.

Câu 5: Nội dung nào đúng về mô hình công ti trách nhiệm hữu hạn từ 2 thành viên trở lên?

- A. Có từ 2 đến 30 thành viên là tổ chức cá nhân.
- B. Có từ 2 đến 40 thành viên là tổ chức cá nhân.
- C. Có từ 2 đến 50 thành viên là tổ chức cá nhân.
- D. Có từ 2 đến 60 thành viên là tổ chức cá nhân.

Câu 6: Đây là đặc điểm nổi trội của mô hình công ti cổ phần

- A. Có khả năng phát triển thành công ti có quy mô lớn
- B. Được phát hành cổ phiếu, trái phiếu và không hạn chế số lượng cổ đông
- C. Không chịu trách nhiệm hữu hạn trong số vốn góp
- D. Là mô hình công ti có số lượng nhân viên đông nhất

Câu 7: Muốn làm chủ một mô hình sản xuất kinh doanh, chúng ta cần có những yếu tố nào?

- A. Sự quyết tâm, kiên trì thực hiện ý tưởng kinh doanh
- B. Kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để thực hiện mục tiêu
- C. Nguồn lực gồm nguồn lực về tài chính (tiền) và con người
- D. Sự may mắn trong cuộc sống

Câu 8: Đối tượng nào dưới đây không phải là thành viên công ti?

- A. Chủ thể chi tiền để mua tài sản cho công ti
- B. Chủ thể góp vốn để thành lập công ti.
- C. Chủ thể mua phần vốn góp của thành viên công ti
- D. Chủ thể hưởng thừa kế từ người để lại di sản.

Câu 9: Một công ti trách nhiệm hữu hạn 100% vốn Nhà nước, công ti muốn thay đổi mô hình nhưng muốn giữ chữ Nhà nước thì công ti cần...

- A. giữ lại đủ 100% vốn Nhà nước.
- B. giữ lại tối thiểu 51% vốn Nhà nước.
- C. không cần giữ lại vốn Nhà nước.
- D. Cả ba đáp án trên đều sai.

Câu 10: Trong mọi mô hình sản xuất kinh doanh thì yếu tố nào sau đây quyết định sự thành công?

- A. Dây chuyền, công nghệ, máy móc
- B. Tài chính
- C. Bí quyết kinh doanh
- D. Con người

Câu 11: Nội dung nào dưới đây thể hiện khái niệm của sản xuất kinh doanh?

- A. là quá trình sử dụng lao động, đất đai, vốn, nguyên - nhiên vật liệu, khoa học kỹ thuật để tạo ra sản phẩm hàng hoá, dịch vụ.
- B. Là quá trình sử dụng các nguồn lực khác để tạo ra sản phẩm hàng hoá, dịch vụ.
- C. Nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu xã hội và thu về lợi nhuận.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 12: Sản xuất kinh doanh có vai trò gì?

- A. Cung cấp các sản phẩm đầu vào cho quá trình sản xuất.
- B. Cung cấp các hàng hoá hoặc dịch vụ cho người tiêu dùng.
- C. Thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 13: Nội dung nào sau đây không thuộc nội dung vai trò của sản xuất kinh doanh?

- A. A.Cung cấp các sản phẩm đầu vào cho quá trình sản xuất.
- B. Giải quyết việc làm cho người lao động.
- C. Kim hãm sự phát triển của các ngành kinh tế vùng sâu, vùng xa.
- D. Cung cấp các hàng hoá hoặc dịch vụ cho người tiêu dùng.

Câu 14: Các mô hình sản xuất kinh doanh được chia làm mấy loại chính?

- A. 3
- B. 4
- C. 5
- D. 6

Câu 15: Nội dung nào sau đây *không* thể hiện đặc điểm của mô hình sản xuất hộ kinh doanh?

- A. Do một cá nhân của gia đình đăng ký thành viên.
- B. chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của họ.
- C. Do các thành viên hộ gia đình đăng ký thành viên.
- D. Do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập.

Câu 16: Nội dung nào dưới đây *không* thể hiện đặc điểm của mô hình sản xuất kinh doanh hợp tác xã?

- A. Là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu.

- B. Có tư cách pháp nhân.
- C. Do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- D. Do một cá nhân đăng kí thành viên.

Câu 17: Liên hiệp Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân. Do ít nhất hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên.

- A.3 B.4 C.5 D.6

Câu 18. Hình thức sản xuất kinh doanh với các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để sản xuất kinh doanh được gọi là gì?

- A. Mô hình kinh tế hộ gia đình.
- B. Mô hình kinh tế hợp tác xã.
- C. Mô hình kinh tế doanh nghiệp.
- D. Mô hình kinh tế khác.

Câu 19. Nội dung nào sau đây thể hiện đặc điểm của mô hình kinh tế hộ gia đình?

- A. Lĩnh vực hoạt động: nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, buôn bán nhỏ.
- B. Quy mô sản xuất kinh doanh thường nhỏ.
- C. Chủ yếu sử dụng kinh nghiệm, công nghệ và sức lao động truyền thống.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 20: Điều không phải là vai trò của sản xuất kinh doanh?

- A. Nâng thu nhập bình quân đầu người
- B. Tạo ra sự công bằng cho mọi người trong xã hội
- C. Giảm tỉ lệ tệ nạn xã hội
- D. Kích thích sự phát triển của khoa học kĩ thuật.

CHỦ ĐỀ 5: TÍN DỤNG VÀ CÁCH SỬ DỤNG CÁC DỊCH VỤ TÍN DỤNG

Câu 1: Tín dụng là...

- A. niềm tin cho vay tiền giữa người vay và người cho vay.
- B. mối quan hệ sử dụng vốn giữa người vay và người cho vay.
- C. mối quan hệ sử dụng vốn giữa người cho vay và người đi vay trên nguyên tắc hoàn trả.
- D. mối quan hệ sử dụng vốn giữa người vay và người đi vay trên nguyên tắc hoàn trả.

Câu 2: Điều là vai trò của người cho vay trong mối quan hệ tín dụng?

- A. Người cho vay cho vay tiền mặt.

- B. Người cho vay chuyển giao quyền sử dụng tiền cho người đi vay.
- C. Người cho vay chuyển giao quyền sử dụng tiền hoặc hàng hoá cho người đi vay.
- D. Người cho vay chuyển giao quyền sử dụng tiền hoặc hàng hoá cho vay cho người đi vay trong một thời gian nhất định.

Câu 3: Người đi vay có nghĩa vụ gì trong mối quan hệ tín dụng?

- A. Người đi vay phải trả toàn bộ số tiền trong thời hạn cam kết trả nợ.
- B. Người đi vay không cần trả nợ đúng hạn, chỉ cần đảm bảo trả đủ số tiền đã vay.
- C. Người đi vay có thể trả bằng giá trị hàng hoá tương đương với khoản vay khi đến hạn trả nợ.
- D. Người đi vay phải trả số tiền đã vay khi đến hạn trả nợ có hoặc không kèm một khoản lãi.

Câu 4: Câu nào không đúng khi nói về đặc điểm của tín dụng?

- A. Tín dụng dựa trên sự chuyển giao toàn bộ tài sản cho bên vay tín dụng.
- B. Tín dụng dựa trên nguyên tắc không chỉ hoàn trả lãi, mà còn trả cả vốn.
- C. Tín dụng dựa trên cơ sở lòng tin giữa người đi vay và người cho vay.
- D. Tín dụng dựa trên sự chuyển nhượng tài sản không thời hạn hoặc có tính hoàn trả.

Câu 5: Tín dụng có vai trò gì?

- A. Tín dụng là công cụ thúc đẩy sự lưu thông của hàng hoá và tiền tệ.
- B. Tín dụng thúc đẩy quá trình tập trung vốn và tập trung sản xuất.
- C. Tín dụng là công cụ giúp thúc đẩy kinh doanh, đầu tư sinh lời.
- D. Tín dụng làm gia tăng mối quan hệ chủ nợ – con nợ trong xã hội.

Câu 6: Sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng được hiểu là...

- A. số tiền phải trả cho việc sử dụng tín dụng, bao gồm số tiền vay và lãi suất cho vay.
- B. khoản chi phí phản ánh sự chênh lệch giữa số tiền vay và số tiền lãi.
- C. chi phí mua tín dụng.
- D. chi phí sử dụng tiền mặt.

Câu 7: Có thể nhận biết sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng bằng cách nào?

- A. Tính lãi suất cho vay
- B. Tính lãi suất cho vay và khoản vay

- C. Mua tín dụng bao nhiêu, trả bằng số tiền mặt tương ứng
- D. Không có sự chênh lệch đáng kể giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng

Câu 8. Những tổ chức nào sau đây không được phép cấp tín dụng?

- A. Các ngân hàng thương mại
- B. Kho bạc
- C. Chi cục thuế
- D. Tiệm cầm đồ

Câu 9. Đối tượng giao dịch của tín dụng thương mại là gì?

- A. Tiền mặt.
- B. Cổ phần.
- C. Hàng hóa.
- D. Nhà sản xuất.

Câu 10. Ý nào dưới đây **không phải** là đặc điểm của tín dụng ngân hàng?

- A. Có tính rủi ro.
- B. Cấp vốn cho bất kì ai có nhu cầu.
- C. Có tính thời hạn.
- D. Phải hoàn trả cả gốc lẫn lãi vô điều kiện.

Câu 11: Nội dung nào dưới đây thể hiện khái niệm của tín dụng?

- A. Là quan hệ cho vay dựa trên cơ sở tin tưởng và tín nhiệm giữa bên cho vay và bên đi vay.
- B. Bên cho vay chuyển giao một lượng vốn tiền tệ để bên vay sử dụng có thời hạn.
- C. Khi đến hạn, bên vay có nghĩa vụ hoàn trả vốn ban đầu và lãi suất.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 12: Chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và tín dụng được gọi là gì?

- A. Tiền lãi .
- B. Tiền vay.
- C. Tiền thế chấp.
- D. Tiền vốn

Câu 13: Tín dụng có đặc điểm nào sau đây?

- A. Dựa trên cơ sở lòng tin.
- B. Tính hoàn trả cả gốc lẫn lãi.
- C. Dựa trên cơ sở lòng tin, tính hoàn trả cả gốc lẫn lãi, tính thời hạn.
- D. Tính thời hạn.

Câu 14: Vì việc kinh doanh của cửa hàng ăn uống đang phát triển tốt, gia đình bạn H muốn vay vốn đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh và tuyển dụng thêm nhân sự. Đây là dịch vụ tín dụng nào?

- A. Tín dụng ngân hàng.
- B. Tín dụng nhà nước.
- C. Tín dụng tiêu dùng.
- D. Tín dụng thương mại.

Câu 15: Nội dung nào sau đây *không* phải đặc điểm của tín dụng?

- A. Dựa trên cơ sở lòng tin.
- B. Có tính hoàn trả cả gốc lẫn lãi.

C. Có tính vô hạn.

D. Có tính thời hạn.

Câu 16. Chủ thẻ thực hiện giao dịch chi tiêu qua thẻ tín dụng trong phạm vi hạn mức tín dụng như thế nào?

A. hạn mức tín dụng theo khả năng thu nhập của chủ thẻ.

B. hạn mức tín dụng theo thời điểm lãi xuất tín dụng của ngân hàng.

C. hạn mức tín dụng đã được cấp theo thỏa thuận với ngân hàng.

D. hạn mức tín dụng theo yêu cầu của ngân hàng.

Câu 17: Ông D có nhu cầu vay tiền ngân hàng để mua nhà ở. Với khả năng tài chính hiện tại, ông chỉ trả được 40% trị giá ngôi nhà. Ông dự định đến ngân hàng để vay 60% số tiền còn lại. Khi xem xét hồ sơ của ông, ngân hàng quyết định cho ông vay 60% số tiền còn lại trong thời hạn 10 năm với lãi suất 8,2 %/năm. Đổi lại, ông phải thế chấp sổ đỏ của ngôi nhà. Trong vòng 10 năm, ông D phải cam kết hoàn trả số tiền lãi và vốn đúng tiến độ thì mới được nhận lại sổ đỏ. Ngân hàng đóng vai trò gì trong mối quan hệ vay mượn tiền để mua nhà của ông D?

A. Bên hỗ trợ.

B. Bên môi giới.

C. Bên cho vay.

D. Bên được vay.

Câu 18: Ông A có một căn hộ mới xây dựng được thế chấp tín dụng định giá 2 tỷ đồng. Theo quy định của Luật Nhà ở, ông được quyền gì?

A. Thế chấp cho ngân hàng B vay 1,5 tỷ đồng.

B. Thế chấp cho ngân hàng B vay 2 tỷ đồng.

C. Thế chấp cho Vietinbank vay 1 tỷ đồng và thế chấp cho Agribank vay 500 triệu đồng.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 19: Nội dung nào dưới đây là vai trò của tín dụng?

A. Đảm bảo nhu cầu về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và nhu cầu tiêu dùng cho các cá nhân trong nền kinh tế.

B. Thúc đẩy quá trình tập trung vốn và tập trung sản xuất.

C. Là công cụ tài trợ cho các ngành kinh tế kém phát triển và ngành mũi nhọn.

D. Tất cả các ý trên.

Câu 20: Khi đến hạn, bên vay tín dụng có nghĩa vụ gì?

A. Hoàn trả vốn (hoặc tài sản) ban đầu và lãi suất.

B. Hoàn trả vốn ban đầu.

C. Hoàn lãi suất.

D. Cả A, B, C đều sai.

CHỦ ĐỀ 6: LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

Câu 1. Có bao nhiêu bước lập kế hoạch tài chính cá nhân?

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 2. Kế hoạch tài chính cá nhân là...

- A. dòng tiền.
B. danh sách các hoạt động chi tiêu hằng ngày.
C. mục tiêu tài chính cá nhân mà mỗi người cần xác định để tiết kiệm và đầu tư.
D. tập hợp các hoạt động thu - chi tiền bạc, tiết kiệm, đầu tư, dự phòng được sắp xếp theo trình tự để đạt được mục tiêu tài chính cá nhân.

Câu 3. Học sinh T lập một kế hoạch tài chính cá nhân trong 3 tháng để mua đôi giày tay mới. Loại kế hoạch tài chính cá nhân của T là:

- A. kế hoạch tài chính cá nhân ngắn hạn.
B. kế hoạch tài chính cá nhân trung hạn.
C. kế hoạch tài chính cá nhân dài hạn.
D. Không phải kế hoạch tài chính cá nhân.

Câu 4. Vì sao phải lập kế hoạch tài chính cá nhân?

- A. Để sử dụng tiền một cách hướng thụ và phóng khoáng.
B. Để đầu cơ tích trữ, chờ đến khi tiền lên giá thì tuồn ra ngoài thị trường.
C. Để đầu tư sinh lời và sử dụng nguồn tiền cá nhân một cách hiệu quả.
D. Để thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Câu 5. Các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân là:

- A. Đặt mục tiêu tài chính cá nhân - Lập kế hoạch hoạt động cụ thể - Tìm hiểu về nguồn tiền hàng tháng - Phân chia nguồn tiền cho các quỹ - Thực hiện kế hoạch.
B. Đặt mục tiêu tài chính cá nhân - Tìm hiểu về nguồn tiền hàng tháng - Lập kế hoạch hoạt động cụ thể - Phân chia nguồn tiền cho các quỹ - Thực hiện kế hoạch.
C. Đặt mục tiêu tài chính cá nhân - Phân chia nguồn tiền cho các quỹ - Tìm hiểu về nguồn tiền hàng tháng - Lập kế hoạch hoạt động cụ thể - Thực hiện kế hoạch.
D. Tìm hiểu về nguồn tiền hàng tháng - Đặt mục tiêu tài chính cá nhân - Phân chia nguồn tiền cho các quỹ - Lập kế hoạch hoạt động cụ thể - Thực hiện kế hoạch.

Câu 6. Các nguồn quỹ trong việc lập kế hoạch tài chính cá nhân đó là:

- A. Quỹ đầu tư, quỹ tiết kiệm, quỹ tiêu dùng, quỹ dự phòng, quỹ trả nợ.

- B. Quỹ tiết kiệm, quỹ chi tiêu, quỹ phát triển, quỹ đầu tư, quỹ tín dụng.
- C. Quỹ chi tiêu, quỹ tiêu dùng, quỹ tiết kiệm, quỹ đầu tư, quỹ tín dụng.
- D. Quỹ tiêu dùng, quỹ tín dụng, quỹ vay vốn, quỹ phát triển, quỹ tiết kiệm.

Câu 7. Tài chính cá nhân gồm những yếu tố cơ bản nào?

- A. Thu nhập. B. Tiêu dùng. C. Tiết kiệm. D. Cả A, B,C đều đúng.

Câu 8. Tầm quan trọng của việc kiểm soát tài chính cá nhân là gì?

- A. Giúp cá nhân đầu cơ tích trữ.
- B. Giúp cá nhân sử dụng tiền hiệu quả.
- C. Giúp cá nhân hưởng thụ cuộc sống.
- D. Giúp cá nhân gây quỹ từ thiện.

Câu 9. Hành động nào sau đây thể hiện sự biết kiểm soát tài chính cá nhân?

- A. Suy nghĩ về quỹ tiết kiệm trước khi mua hàng.
- B. Sử dụng thẻ tín dụng một cách thoải mái.
- C. Mượn nợ bạn bè để mua được món đồ mình thích, từ từ tiết kiệm trả bạn sau.
- D. Luôn mua sắm hàng hiệu trong khi khả năng tài chính không đáp ứng việc trả nợ.

Câu 10. Trong các loại kế hoạch tài chính cá nhân, loại kế hoạch nào là cơ sở để thực hiện các kế hoạch tài chính cá nhân còn lại?

- A. kế hoạch tài chính cá nhân ngắn hạn.
- B. kế hoạch tài chính cá nhân trung hạn.
- C. kế hoạch tài chính cá nhân dài hạn.
- D. kế hoạch tài chính cá nhân trung hạn và dài hạn.

Câu 11. Trường hợp nào sau đây thể hiện sự biết lập kế hoạch tài chính cá nhân?

- A. Trước khi mua sắm, D đều hỏi ý kiến của mẹ.
- B. Bạn N thường hay đi siêu thị cùng bố vì N muốn gì, bố đều mua cho.
- C. Bạn K luôn viết ra giấy những hạng mục quần áo, trang sức để sẵn sale.
- D. Bạn M nhịn ăn sáng để tiết kiệm tiền đi du lịch.

Câu 12: Để quản lý chi tiêu cá nhân và tiết kiệm hiệu quả em cần làm gì?

- A. Lập kế hoạch chi tiêu chi tiết, hợp lí. B. Phân chia chi tiêu hợp lí.
- C. Đặt ra mục tiêu tài chính rõ ràng. D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 13. Đây là thói quen đúng về cách sử dụng tiền hợp lí?

- A. Chi tiêu có kế hoạch: chỉ mua những thứ thực sự cần và phù hợp với khả năng chi trả của bản thân.
- B. Đặt mục tiêu tiết kiệm tiền.
- C. Không lãng phí thức ăn, điện, nước.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 14. Trong các loại kế hoạch tài chính cá nhân, loại kế hoạch nào sau đây là kế hoạch tài chính cá nhân dài hạn?

- A. Dưới 3 tháng.
- B. 3 – 6 tháng.
- C. Từ 6 tháng trở lên
- D. Tất cả đều sai

Câu 15: Trường hợp nào dưới đây không thể lập kế hoạch tài chính cá nhân ngắn hạn?

- A. C muốn có bút mới nên đã tiết kiệm để mua đồ dùng học tập.
- B. Gần Tết H tiết kiệm để mua quần áo mới.
- C. B đi học thấy gần trường bán bộ đồ chơi mình yêu thích nên đã tiết kiệm để mua một bộ.
- D. Cô A tiết kiệm để năm sau làm đám cưới cho con trai.

Câu 16: Để đáp ứng một nhu cầu nào đó trong tương lai với số tiền sử dụng lớn cần lập loại kế hoạch tài chính cá nhân nào?

- A. Kế hoạch tài chính cá nhân dài hạn.
- B. Kế hoạch tài chính cá nhân trung hạn.
- C. Kế hoạch tài chính cá nhân ngắn hạn.
- D. Kế hoạch tài chính cá nhân có thời hạn.

Câu 17: Nội dung nào sau đây không thể hiện vai trò của kế hoạch tài chính cá nhân?

- A. Chủ động rong từng hoạt động chi tiêu, tiết kiệm.
- B. Giúp phát triển, định hướng nghề nghiệp tương lai.
- C. Cẩn thận hơn trong việc đầu tư và vay nợ.
- D. Quản lí hiệu quả nguồn tài chính.

Câu 18: Bước đầu tiên của việc lập kế hoạch tài chính cá nhân là gì?

- A. Đặt mục tiêu tài chính cá nhân.
- B. Đánh giá tình hình tài chính cá nhân.
- C. Phân chia dòng tiền cho các quỹ.
- D. Lập kế hoạch hoạt động cụ thể.

Câu 19. Ý kiến nào dưới đây **không đúng** khi nói về kế hoạch tài chính cá nhân?

- A. Lập kế hoạch tài chính cá nhân chủ yếu để thực hiện mục tiêu cân đối thu chi, trên cơ sở đó thực hiện được mục tiêu tiết kiệm.
- B. Tăng thu nhập là nội dung quan trọng trong kế hoạch tài chính cá nhân.
- C. Lập kế hoạch tài chính cá nhân để có phương án dự phòng tốt cho tương lai.
- D. Lập kế hoạch tài chính cá nhân để có biện pháp bảo vệ tài chính của cá nhân.

Câu 20. Do đặt ra kế hoạch có một khoản tiền 200 000 đồng để thực hiện chuyến đi chơi cuối tuần cùng các bạn trong lớp nên D dự định sẽ nghỉ học hai buổi để phụ giúp việc bán hàng cho bác B đầu ngõ để lấy tiền công. Theo em, B nên làm gì?

- A. cân đối lại việc chi tiêu của bản thân.
- B. nghỉ học hai buổi để phụ giúp việc bán hàng cho bác B.
- C. không thực hiện chuyến đi chơi cuối tuần nữa.
- D. lấy tiền của bố mẹ để đi chơi.

CHỦ ĐỀ 7:

HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Câu 1: Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh đặc điểm của hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam?

- A. Hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ
- B. Dựa trên nền tảng tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin.
- C. Mang tính nhân dân và tính dân tộc.
- D. Mang tính quốc tế rộng rãi.

Câu 2: Trong hệ thống chính trị Việt Nam, mối quan hệ giữa các thành tố cấu thành được xác lập theo cơ chế nào dưới đây?

- A. Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lí, nhân dân làm chủ.
- B. Đảng tổ chức, Nhà nước thực hiện, nhân dân giám sát.
- C. Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra.
- D. Dân biết, dân hỏi, dân làm, dân kiểm tra.

Câu 3: Trong hệ thống chính trị Việt Nam, tổ chức nào dưới đây thực hiện chức năng quản lý mọi hoạt động của đời sống xã hội?

- A. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- B. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
- C. Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

D. Công đoàn Việt Nam.

Câu 4: Trong hệ thống chính trị Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam vừa là một bộ phận của hệ thống chính trị, đồng thời là tổ chức giữ vai trò

- A. lãnh đạo của cả hệ thống chính trị. B. quản lý nhà nước và xã hội.
C. thực hiện chức năng tư pháp. D. thực hiện chức năng hành pháp.

Câu 5: Hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một thể thống nhất không bao gồm tổ chức nào dưới đây?

- A. Đảng Cộng sản Việt Nam.
B. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
C. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên.
D. Tổ chức hữu nghị quốc tế và đại sứ quán các nước.

Câu 6: Nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân trong tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị Việt Nam biểu hiện ở việc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về

- A. Nhân dân. B. Nhà nước. C. Chính quyền. D. Trí thức.

Câu 7: Theo yêu cầu của nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân trong tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị thì những vấn đề trọng đại của đất nước trước khi quyết định phải

- A. thông báo với thế giới. B. lấy ý kiến nhân dân
C. thông báo cho dân biết. D. bí mật không công khai

Câu 8: Theo yêu cầu của nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân trong tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị thì những vấn đề trọng đại của đất nước trước phải do

- A. nhân dân trực tiếp quyết định. B. cơ quan đối ngoại quyết định.
C. chủ tịch nước quyết định. D. Tổng bí thư quyết định

Câu 9: Nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân trong tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị Việt Nam, đòi hỏi các đại biểu dân cử thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước phải

- A. lợi dụng tiếng nói của nhân dân. B. không được lắng nghe nhân dân.
C. độc lập, xa cách với nhân dân. D. liên hệ chặt chẽ với nhân dân.

Câu 10: Trong hệ thống chính trị nước ta, nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước

- A. của dân, do dân và vì dân. B. của dân, nơi dân và nhà nước.
C. của Đảng Cộng sản Việt Nam. D. của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh

Câu 11: Tập trung dân chủ là một nguyên tắc quan trọng trong tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị Việt Nam, nguyên tắc này yêu cầu khi quyết định những vấn đề quan trọng nhất của đất nước được thực hiện theo nguyên tắc

- A. người đứng đầu quyết định. B. tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách.
C. tập thể lãnh đạo và phụ trách. D. tập thể phụ trách cá nhân lãnh đạo

Câu 12: Nội dung nào dưới đây **không** phải là nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam?

- A. Quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.
B. Đảm bảo tính pháp quyền.
C. Tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách.
D. Phân chia và tam quyền phân lập.

Câu 13: Nội dung nào dưới đây **không** phải là nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam?

- A. Lãnh đạo tập thể. B. Cá nhân phụ trách.
C. Mang tính pháp quyền. D. Mang tính tập thể.

Câu 14: Trong tổ chức, hệ thống chính trị nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tổ chức và hoạt động dựa trên nguyên tắc

- A. đảm bảo tính pháp quyền. B. phổ thông, đầu phiếu.
C. tự do, tự nguyện. D. bình đẳng và tập trung.

Câu 15: Việc làm nào dưới đây thể hiện trách nhiệm của công dân trong xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính trị ở Việt Nam?

- A. Tích cực tham gia bầu cử. B. Gian lận trong bầu cử.
C. Chia sẻ thông tin sai lệch. D. Bao che người vi phạm

Câu 16: Việc làm nào dưới đây thể hiện trách nhiệm của công dân trong xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính trị ở Việt Nam?

- A. Tham khảo dịch vụ trực tuyến. B. Đóng góp ý kiến vào dự thảo Luật.
C. Đăng ký hiến máu nhân đạo. D. khám tuyển nghĩa vụ quân sự.

Câu 17: Theo quy định của pháp luật, việc ủy ban nhân dân xã Y tổ chức lấy ý kiến của người dân về kế hoạch lắp đặt hệ thống loa phát thanh ở địa phương là thực hiện

tốt nguyên tắc nào dưới đây trong tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị ở Việt Nam?

- A. Đảm bảo tính pháp quyền. B. Quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.
C. Đảm bảo tập trung dân chủ. D. Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Câu 18: Người nào dưới đây đang công tác trong tổ chức chính trị - xã hội của hệ thống chính trị Việt Nam?

- A. Chị M là Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ của huyện X.
B. Anh K là Chủ nhiệm câu lạc bộ nghệ thuật phường Y.
C. Bà N là thành viên của đội văn nghệ Hoà Mi thuộc xã Z.
D. Ông T là chủ trang trại nuôi tôm thẻ trắng ở thôn V.

Câu 19: Nội dung nào dưới đây không phải là đặc điểm của hệ thống chính trị Việt Nam?

- A. Tính vừa sức. B. Tính đa đảng. C. Tính thống nhất. D. Tính nhân dân.

Câu 20: Một trong những nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nguyên tắc đảm bảo

- A. đa nguyên đa đảng. B. đa đảng đối lập.
C. quyền lực thuộc về nhân dân D. quyền lực phân chia các tầng lớp

CHỦ ĐỀ 8: HIẾN PHÁP NƯỚC CHXH CNVN

Câu 1: Cơ quan nào thực hiện quyền lập hiến và quyền lập pháp

- A. Chủ tịch nước. B. Chủ tịch nước. C. Chính phủ. D. Quốc Hội.

Câu 2: Theo quy định của pháp luật, việc Quốc hội tiến hành làm luật, xây dựng luật và ban hành những văn bản áp dụng pháp luật là thể hiện chức năng nào dưới đây của Quốc hội?

- A. Lập hiến. B. Lập pháp. C. Giám sát. D. Dung hòa

Câu 3: Quốc hội là cơ quan có quyền thông qua sửa đổi bổ sung Hiến Pháp, thông qua, sửa đổi, bổ sung các luật là thể hiện chức năng nào dưới đây của Quốc hội?

- A. Lập hiến, lập pháp. B. Giám sát tối cao.
C. Quyết định vấn đề quan trọng. D. Quản lý mọi mặt đời sống.

Câu 4: Trong hệ thống pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Hiến pháp là văn bản pháp luật có giá trị pháp lý

- A. cao nhất. B. thấp nhất. C. vĩnh cửu. D. vĩnh viễn

Câu 5: Hiến pháp đầu tiên của nước ta được ban hành vào năm nào?

- A. 1947. B. 1945. C. 1946. D. 1950.

Câu 6: Bản Hiến pháp hiện hành của nước ta là năm nào?

- A. 2001. B. 1980. C. 1992. D. 2013.

Câu 7: Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là văn bản quy phạm pháp luật do

- A. Chủ tịch nước ban hành B. Quốc hội ban hành.
C. Thủ tướng chính phủ giới thiệu. D. Mặt trận tổ quốc ban hành

Câu 8: Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định những vấn đề

- A. cơ bản và quan trọng nhất. B. cơ bản và cụ thể hóa mọi vấn đề.
C. quan trọng nhất đối với ngân sách. D. quan trọng nhất đối với Đảng.

Câu 9: Trong hệ thống các văn bản pháp luật Việt Nam, Hiến pháp được coi là

- A. Luật cơ bản nhất. B. luật cụ thể nhất.
C. luật dễ thay đổi nhất. D. luật thiếu tính ổn định.

Câu 10: Hiến pháp là đạo luật cơ bản của Nhà nước, các quy định trong Hiến pháp mang tính

- A. tuyên ngôn. B. bất biến. C. kinh tế. D. kinh doanh.

Câu 11: Hiến pháp là đạo luật cơ bản của Nhà nước, các quy định trong Hiến pháp mang tính

- A. cương lĩnh. B. cương quyết. C. thương mại. D. vĩnh cửu.

Câu 12: Hiến pháp là đạo luật cơ bản của Nhà nước, các quy định trong Hiến pháp mang tính tuyên ngôn, góp phần

- A. tăng thu ngân sách. B. tăng tính quyền lực.
C. điều chỉnh chung. D. điều chỉnh cụ thể

Câu 13: Hiến pháp là đạo luật cơ bản của Nhà nước, vì dựa vào các quy định trong Hiến pháp các luật, pháp lệnh, nghị định và các văn bản dưới luật khác sẽ

- A. cụ thể hóa Hiến pháp. B. chỉnh sửa lại Hiến pháp.
C. độc lập với Hiến pháp. D. xa rời nội dung Hiến pháp

Câu 14: Việc Quốc hội ban hành Luật giáo dục năm 2019 để cụ thể hóa một số nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 2013 là thể hiện đặc điểm nào dưới đây của Hiến pháp

- A. Hiến pháp là đạo luật cơ bản của nhà nước.

- B. Hiến pháp có hiệu lực pháp lý lâu dài.
- C. Hiến pháp có hiệu lực pháp lý tương đối ổn định.
- D. Hiến pháp có quy trình sửa đổi đặc biệt

Câu 15: Việc Quốc hội ban hành Luật bảo vệ môi trường để cụ thể hóa một số nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 2013 là thể hiện đặc điểm nào dưới đây của Hiến pháp?

- A. Hiến pháp là đạo luật cơ bản của nhà nước.
- B. Hiến pháp có hiệu lực pháp lý lâu dài.
- C. Hiến pháp có hiệu lực pháp lý tương đối ổn định.
- D. Hiến pháp có quy trình sửa đổi đặc biệt

Câu 16: Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quốc hội ban hành Bộ luật Lao động năm 2019 là thể hiện đặc điểm nào dưới đây của Hiến pháp?

- A. Hiến pháp là đạo luật cơ bản của nhà nước.
- B. Hiến pháp có hiệu lực pháp lý lâu dài.
- C. Hiến pháp có hiệu lực pháp lý tương đối ổn định.
- D. Hiến pháp có quy trình sửa đổi đặc biệt

Câu 17: Nội dung của Hiến pháp quy định về những nội dung cơ bản, quan trọng của đất nước vì vậy hiến pháp có hiệu lực pháp lý

- A. cụ thể.
- B. lâu dài.
- C. vĩnh viễn.
- D. vĩnh cửu.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 18,19,20 dưới đây:

Chính phủ họp thường kỳ mỗi tháng 1 phiên và chỉ được tiến hành khi có 2/3 thành viên Chính phủ tham dự. Ngoài ra có thể họp bất thường theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc theo yêu cầu của ít nhất 1/3 tổng số thành viên Chính phủ. Nghị quyết của phiên họp của Chính phủ phải được quá nửa tổng số thành viên Chính phủ biểu quyết tán thành, trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến của Thủ tướng đã biểu quyết. Phiên họp Chính phủ là hình thức hoạt động tập thể duy nhất của Chính phủ, trên cơ sở bàn bạc dân chủ, công khai.

Câu 18: Một trong những hoạt động cơ bản của chính phủ là tổ chức

- A. Hội nghị tổng kết cuối năm.
- B. Phiên họp thường kỳ mỗi tháng.
- C. Tham gia họp Quốc hội.
- D. Đi công tác nước ngoài.

Câu 19: Hình thức tổ chức phiên họp chính phủ là thể hiện nguyên tắc nào dưới đây trong tổ chức và hoạt động của Bộ máy nhà nước?

A. Nguyên tắc pháp chế.

B. Nguyên tắc quyền lực.

C. Nguyên tắc thống nhất.

D. Nguyên tắc tập trung dân chủ.

Câu 20: Việc quy định phiên họp chính phủ chỉ được tiến hành khi có có 2/3 thành viên Chính phủ tham dự thể thể hiện nguyên tắc nào dưới đây trong tổ chức và hoạt động của Bộ máy nhà nước?

A. Nguyên tắc pháp chế.

B. Nguyên tắc quyền lực.

C. Nguyên tắc thống nhất.

D. Nguyên tắc tập trung dân chủ.

CHỦ ĐỀ 9: PHÁP LUẬT NƯỚC CHXH CNVN

Câu 1. Yếu tố nào dưới đây thuộc hệ thống văn bản quy phạm pháp luật?

A. Quy phạm pháp luật

B. Chế định pháp luật

C. Luật và Nghị định

D. Ngành luật

Câu 2. Chế định pháp luật là:

A. Đơn vị nhỏ nhất cấu thành hệ thống pháp luật.

B. Tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất.

C. Một nhóm quy phạm pháp luật cùng điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội có cùng tính chất.

D. Một hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng loại trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.

Câu 3. Văn bản áp dụng pháp luật là văn bản

A. chứa đựng các quy tắc xử sự cá biệt, mang tính quyền lực Nhà nước.

B. do các cơ quan Nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

C. do các cá nhân được Nhà nước trao quyền ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

D. quy phạm pháp luật được ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Câu 4. Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, văn bản nào sau đây có hiệu lực pháp lí cao nhất?

A. Luật Hiến pháp

B. Luật Tài chính

C. Luật Hình sự

D. Luật Hành chính

Câu 5: Hệ thống pháp luật Việt Nam có bao nhiêu ngành luật?

A.10

B.11

C.12

D.13

Câu 6: Hệ thống pháp luật cấu thành từ những yếu tố nào?

- A. quy phạm pháp luật, chế định pháp luật, ngành luật.
- B. Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản áp dụng pháp luật.
- C. Quy phạm pháp luật.
- D. Chế định pháp luật và ngành luật.

Câu 7: Văn bản pháp luật bao gồm:

- A. quy phạm pháp luật, chế định pháp luật, ngành luật.
- B. Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản áp dụng pháp luật.
- C. Quy phạm pháp luật.
- D. Chế định pháp luật và ngành luật.

Câu 8. Thực hiện pháp luật là hành vi...

- A. thiện chí của cá nhân, tổ chức.
- B. hợp pháp của cá nhân, tổ chức.
- C. tự nguyện của mọi người.
- D. dân chủ trong xã hội.

Câu 9. Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật...

- A. đi vào cuộc sống.
- B. gắn bó với thực tiễn.
- C. quen thuộc trong cuộc sống.
- D. có chỗ đứng trong thực tiễn.

Câu 10. Chỉ cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền mới được...

- A. sử dụng pháp luật.
- B. thi hành pháp luật.
- C. tuân thủ pháp luật.
- D. áp dụng pháp luật.

Câu 11. Công ty Z thường xuyên xả chất thải chưa qua xử lí ra môi trường. Công ty Z chưa thực hiện pháp luật theo hình thức nào dưới đây?

- A. Áp dụng pháp luật
- B. Tuân thủ pháp luật
- C. Thi hành pháp luật
- D. Sử dụng pháp luật

Câu 12. Công ti M kinh doanh đồ điện tử và luôn nộp thuế đầy đủ theo đúng quy định. Công ti M đã thực hiện pháp luật theo hình thức nào dưới đây?

- A. Áp dụng pháp luật
- B. Tuân thủ pháp luật
- C. Thi hành pháp luật
- D. Sử dụng pháp luật

Câu 13: Anh N không chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự nên Chủ tịch Ủy ban dân xã đã xử phạt hành chính với anh. Việc làm của Chủ tịch ủy ban xã là biểu hiện của hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

- A. Sử dụng pháp luật
B. Thi hành pháp luật
C. Áp dụng pháp luật
D. Tuân thủ pháp luật

Câu 14: Chị Q sử dụng hành lang của khu chung cư để bán hàng ăn sáng là không thực hiện pháp luật theo hình thức nào dưới đây?

- A. Sử dụng pháp luật
B. Tuân thủ pháp luật
C. Áp dụng pháp luật
D. Thi hành pháp luật

Câu 15: Bất kì ai trong điều kiện hoàn cảnh nhất định cũng phải xử sự theo khuôn mẫu được pháp luật quy định phản ánh đặc điểm cơ bản nào của pháp luật?

- A. Tính cưỡng chế.
B. Tính quyền lực bắt buộc chung.
C. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.
D. Tính quy phạm phổ biến.

Câu 16: Pháp luật có vai trò như thế nào đối với công dân?

- A. Cưỡng chế mọi nghĩa vụ của công dân.
B. Bảo vệ mọi nhu cầu, lợi ích của công dân.
C. Bảo vệ quyền, lợi ích tuyệt đối của công dân.
D. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi 17,18,19,20 bên dưới:

Anh T đi xe máy vượt đèn đỏ nên bị cảnh sát giao thông lập biên bản xử phạt. Anh T trình bày vì gia đình có việc nên anh đi vội, không chú ý tín hiệu đèn giao thông. Anh mong muốn cảnh sát giao thông bỏ qua cho lỗi của mình. Người cảnh sát giải thích: "Để bảo đảm trật tự, an toàn cho mọi người khi tham gia giao thông và giao thông được thông suốt, Nhà nước đã ban hành pháp luật quy định người tham gia giao thông phải chấp hành tín hiệu đèn giao thông, dừng xe trước vạch kẻ đường khi gặp đèn đỏ. Đây là quy tắc xử sự chung bắt buộc tất cả mọi người khi tham gia giao thông phải tuân thủ và thực hiện nghiêm túc ở mọi nơi, vào bất kì thời gian nào. Nếu không tuân thủ quy định này sẽ bị xử phạt".

Câu 17: Việc cảnh sát giao thông lập biên bản xử phạt anh T là thể hiện tính

- A. nhân văn, nhân ái.
B. quyền lực nhà nước.
C. quy phạm phổ biến.
D. lợi ích cá nhân

Câu 18: Vai trò quản lý xã hội của pháp luật được thể hiện như thế nào trong thông tin trên?

- A. Bảo vệ quyền lợi của công dân.
B. Điều chỉnh hành vi của công dân.
C. Xác nhận tư cách quyền công dân.
D. Xâm phạm lợi ích của công dân.

Câu 19: Việc cảnh sát giao thông tiến hành lập biên bản xử phạt những người có hành vi vi phạm các quy định của Luật giao thông đường bộ phản ánh vai trò nào dưới đây của pháp luật?

- A. Bảo vệ quyền lợi của công dân.
- B. Xác nhận các quyền công dân.
- C. Quản lý xã hội.
- D. Tính quyền lực chung.

Câu 20: Việc cảnh sát giao thông tiến hành lập biên bản xử phạt anh T thể hiện đặc điểm nào dưới đây của pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến.
- B. Tính quyền lực bắt buộc chung.
- C. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.
- D. Tính xã hội hóa toàn diện.